

**SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI BẾN TRE**  
**ĐOẠN QUẢN LÝ GIAO THÔNG THỦY BỘ BẾN TRE**

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**  
**ĐOẠN QUẢN LÝ GIAO THÔNG THỦY BỘ BẾN TRE**

*Địa chỉ: 711C, Phú Hưng, TP. Bến Tre, Bến Tre*

*ĐT: 075 3812569 Fax: 075 3817547*



*Năm 2016*

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|                   |                                                          |
|-------------------|----------------------------------------------------------|
| BCTC              | : Báo cáo tài chính                                      |
| CBCNV             | : Cán bộ công nhân viên                                  |
| CPH               | : Cổ phần hóa                                            |
| DTT               | : Doanh thu thuần                                        |
| LNST              | : Lợi nhuận sau thuế                                     |
| LNTT              | : Lợi nhuận trước thuế                                   |
| NN                | : Nhà nước                                               |
| SXKD              | : Sản xuất kinh doanh                                    |
| NLD               | : Người lao động                                         |
| XN                | : Xí nghiệp                                              |
| Đoạn Quản lý GTTB | : Đoạn Quản lý Giao thông Thủy bộ Bến Tre                |
| Đoạn              | : Đoạn Quản lý Giao thông Thủy bộ Bến Tre                |
| Công ty Cổ phần   | : Công ty cổ phần Xây dựng và Quản lý giao thông Bến Tre |

# MỤC LỤC

|                                                                                       |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----|
| DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....                                                        | 2  |
| CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỀ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN.....                                              | 5  |
| MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA.....                                                             | 7  |
| PHẦN I. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP - XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP.....                  | 8  |
| I.    TỔNG QUAN VỀ ĐOẠN QUẢN LÝ GIAO THÔNG THỦY BỘ BẾN TRE.....                       | 8  |
| 1.    Quá trình hình thành và phát triển.....                                         | 8  |
| 2.    Tên, địa chỉ trụ sở chính.....                                                  | 8  |
| 3.    Hình thức sở hữu.....                                                           | 8  |
| 4.    Chức năng nhiệm vụ.....                                                         | 8  |
| 5.    Cơ cấu tổ chức và bộ máy hiện nay của Đoạn.....                                 | 9  |
| II.    ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP.....                                                     | 12 |
| 1.    Đánh giá môi trường hoạt động.....                                              | 12 |
| 2.    Những khó khăn và thuận lợi:.....                                               | 12 |
| 3.    Các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.....                                              | 14 |
| 4.    Giá trị, sản lượng sản phẩm dịch vụ qua các năm.....                            | 17 |
| 5.    Nguồn nguyên vật liệu:.....                                                     | 19 |
| 6.    Chi phí sản xuất:.....                                                          | 19 |
| 7.    Trình độ công nghệ và năng lực sản xuất:.....                                   | 21 |
| 8.    Tình hình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.....                               | 21 |
| 9.    Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ.....                          | 21 |
| 10.    Hoạt động maketing:.....                                                       | 21 |
| 11.    Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế:.....                         | 21 |
| 12.    Các hợp đồng lớn đang thực hiện:.....                                          | 21 |
| 13.    Đánh giá nguồn nhân lực:.....                                                  | 22 |
| 14.    Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Đoạn trước khi Cổ phần hóa:..... | 23 |
| 15.    Vị thế của Đoạn so với các Doanh nghiệp khác cùng ngành nghề:.....             | 31 |
| III.    HIỆN TRẠNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....                                            | 31 |
| IV.    KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ.....  | 35 |
| 1.    Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp:.....                                     | 35 |
| 2.    Tài sản không đưa vào cổ phần hóa và những vấn đề cần tiếp tục xử lý:.....      | 36 |
| PHẦN II. PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....                                                   | 37 |
| I.    MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA.....                                                       | 37 |
| II.    NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....                                            | 37 |

|           |                                                                      |    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|----|
| 1.        | Hình thức cổ phần hóa: .....                                         | 37 |
| 2.        | Thông tin công ty cổ phần:.....                                      | 37 |
| 3.        | Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ .....                              | 41 |
| 4.        | Phương thức chào bán và giá chào bán .....                           | 42 |
| 5.        | Xử lý số lượng cổ phần không bán hết.....                            | 45 |
| 6.        | Chi phí cổ phần hóa.....                                             | 45 |
| 7.        | Quản lý và sử dụng số tiền thu được từ cổ phần hóa .....             | 46 |
| 8.        | Sắp xếp lại lao động .....                                           | 47 |
| 9.        | Phương án chia số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng phúc lợi.....     | 50 |
| 10.       | Phương án sử dụng đất đai .....                                      | 50 |
| III.      | PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA..... | 53 |
| 1.        | Một số dự báo.....                                                   | 53 |
| 2.        | Mục tiêu và định hướng phát triển công ty cổ phần:.....              | 53 |
| 3.        | Kế hoạch sản xuất kinh doanh.....                                    | 54 |
| 4.        | Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện: .....                               | 56 |
| IV.       | DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ....        | 57 |
| V.        | NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....                        | 57 |
| 1.        | Khó khăn của đợt chào bán .....                                      | 57 |
| 2.        | Khó khăn do cơ chế, chính sách chuyển đổi doanh nghiệp.....          | 58 |
| 3.        | Khó khăn từ rủi ro thay đổi mức thuế đất hằng năm.....               | 58 |
| 4.        | Khó khăn khác.....                                                   | 58 |
| PHẦN III. | TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ.....                                  | 59 |
| I.        | TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....                                              | 59 |
| 1.        | Tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa: .....                       | 59 |
| 2.        | Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần: .....       | 59 |
| II.       | KIẾN NGHỊ .....                                                      | 59 |

## **CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỀ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động, thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc hướng dẫn một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước.

Căn cứ Công văn số 9849/VPCP-ĐMDN ngày 09/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre.

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre.

Căn cứ Công văn số 4507/UBND-TH ngày 03/9/2015 của UBND tỉnh Bến Tre về việc áp dụng văn bản thực hiện giải quyết chế độ, chính sách khi cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 3816/2004/QĐ-UB ngày 04/10/2004 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thành lập Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre.

Căn cứ Biên bản Hội nghị đại biểu người lao động thông qua phương án cổ phần hóa Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre ngày 28/11/2015.

## MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được nêu trong Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre là:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước thành hình thức đa sở hữu, tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, tăng cường năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty hiện nay và trong tương lai;

- Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân và các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư phát triển doanh nghiệp;

- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự; gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước;

- Việc chuyển đổi từ hình thức công ty Nhà nước sang công ty cổ phần sẽ giúp cho người lao động hiểu rõ hơn trách nhiệm của mình đối với Đoàn, gắn mỗi cổ đông, mỗi cán bộ công nhân viên với quá trình và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy người lao động sẽ tích cực và năng nổ hơn trong sản xuất, bộ máy quản lý sẽ được thiết lập lại cơ cấu gọn nhẹ hơn, giúp tiết kiệm tối đa chi phí và nâng cao lợi nhuận cho Đoàn.

## **PHẦN I**

### **THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP - XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP**

#### **I. TỔNG QUAN VỀ ĐOẠN QUẢN LÝ GIAO THÔNG THỦY BỘ BẾN TRE**

##### **1. Quá trình hình thành và phát triển**

Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ được thành lập theo quyết định số 3816/2004/UB ngày 04/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trên cơ sở tách khỏi Quản lý giao thông thủy bộ của Công ty Xây dựng và Khai thác công trình giao thông.

##### **2. Tên, địa chỉ trụ sở chính**

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre.**
- Tên giao dịch: **Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre.**
- Địa chỉ trụ sở: 711C, ĐT.885, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại: 075 3812569.
- Fax: 075 3817547.
- Mã số thuế: 1300243710-001

##### **3. Hình thức sở hữu**

Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải, thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 26/4/2006 của Chính phủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ và quản lý thu chi tài chính.

##### **4. Chức năng nhiệm vụ**

- Thừa hành một số nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành do Sở Giao thông vận tải giao trên hệ thống đường bộ, đường thủy địa phương và quốc lộ do Trung ương ủy thác trên địa bàn tỉnh.
- Quản lý và thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên hệ thống đường giao thông thủy, bộ.
- Tổ chức đảm bảo giao thông trên các tuyến đường địa phương quản lý và quốc lộ do Trung ương ủy thác.
- Phối hợp với chính quyền địa phương, Thanh tra giao thông để bảo vệ các công trình giao thông và hành lang an toàn giao thông thủy bộ.
- Thi công các công trình giao thông.
- Sản xuất và lắp đặt hệ thống báo hiệu giao thông thủy, bộ.

- Sản xuất, gia công, lắp đặt các chi tiết cầu đường theo thiết kế có sẵn để phục vụ cho công tác đảm bảo an toàn giao thông.
- Điều tiết giao thông trên các tuyến đường thủy trên địa bàn tỉnh.
- Tham gia các hoạt động dịch vụ (cho thuê xe máy, thiết bị...) chuyên ngành về giao thông thuộc nguồn vốn tự bổ sung của đơn vị.
- Thi công, quản lý các công trình chiếu sáng giao thông, công cộng.
- Trồng, chăm sóc cây xanh, cây cảnh các công trình giao thông.

#### **5. Cơ cấu tổ chức và bộ máy hiện nay của Đoàn**

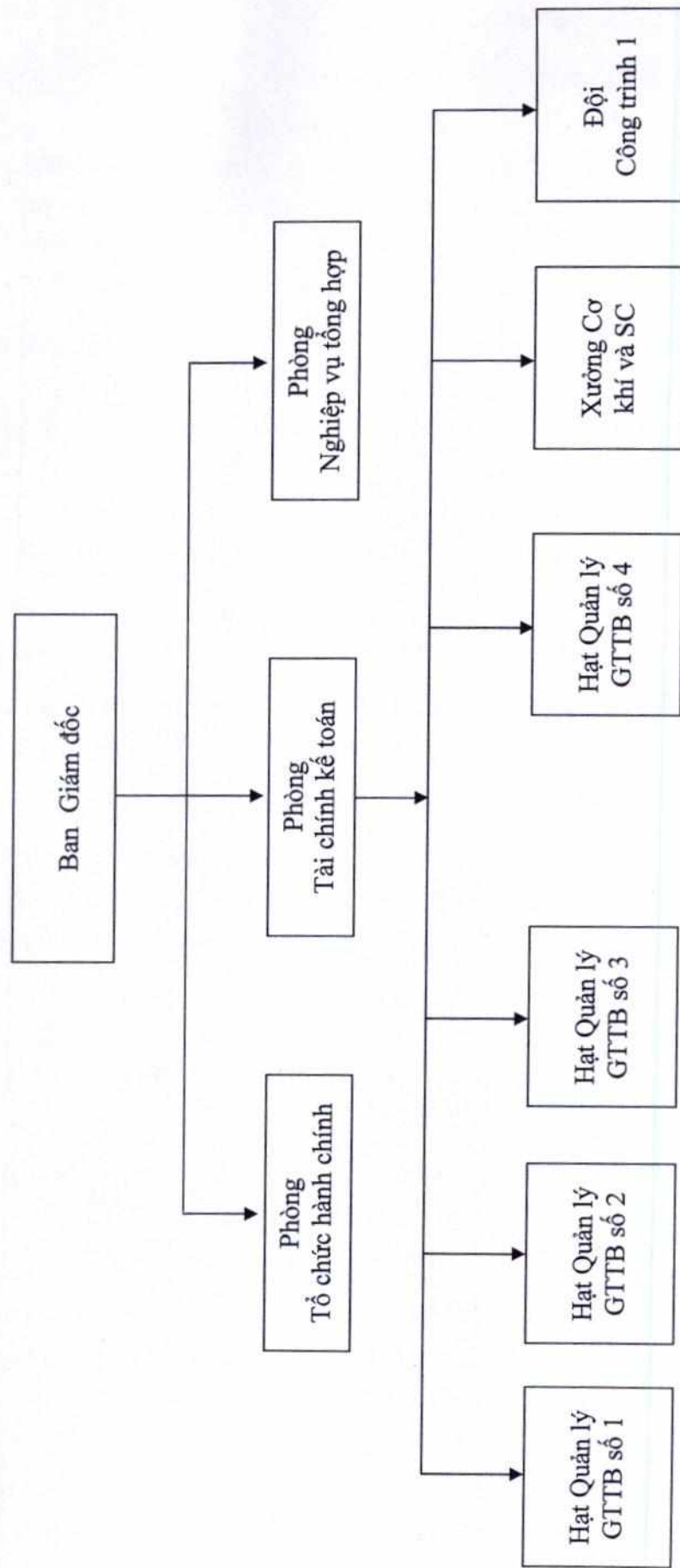
- Tổng số cán bộ, công nhân viên chức: 195 người.
- Bộ máy tổ chức gồm:
  - Ban giám đốc: 04 người.
  - Phòng Tổ chức hành chính: 12 người.
  - Phòng Tài chính kế toán: 06 người.
  - Phòng Nghiệp vụ tổng hợp: 22 người.
  - Đội công trình 1: 44 người.
  - Xưởng Cơ khí và sửa chữa: 16 người.
  - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 1: 26 người.
  - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 2: 16 người.
  - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3: 33 người.
  - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 4: 16 người.
- Các tổ chức chính trị, đoàn thể:
  - Đảng bộ bộ phận Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ trực thuộc Đảng bộ cơ sở Sở Giao thông vận tải, được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ/ĐUSGTVT ngày 19/02/2009 của Đảng ủy Sở Giao thông vận tải.
  - Đến thời điểm hiện tại Đảng bộ bộ phận Đoàn Quản lý GTTB có 51 đảng viên, trong đó đảng viên dự bị 03 đồng chí, đảng viên nữ 05 đồng chí.
  - Đảng bộ có 3 Chi bộ trực thuộc:
    - + Chi bộ Văn phòng Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ: 17 đảng viên (Dự bị 03 đồng chí).
    - + Chi bộ Đội Công trình và Xưởng Cơ khí: 12 đảng viên.
    - + Chi bộ Hạt Quản lý giao thông thủy bộ: 22 đảng viên.

- Công đoàn bộ phận Đoàn Quản lý GTTB trực thuộc Công đoàn cơ sở Sở Giao thông vận tải, có 193 công đoàn viên, gồm có 08 Tổ Công đoàn trực thuộc.
- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh có 19 đoàn viên.
- Chi Hội Cựu chiến binh có 07 hội viên.
- Chi hội Khoa học kỹ thuật Cầu đường có 30 hội viên.

Theo cơ cấu tổ chức hiện tại, Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre là đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm khối Văn phòng Đoàn, Đội Công trình 1, Xưởng Cơ khí & sửa chữa và các Hạt Quản lý giao thông thủy bộ.

Cơ cấu tổ chức bao gồm:

## MÔ HÌNH CƠ CẤU TỔ CHỨC



## **II. ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP**

### **1. Đánh giá môi trường hoạt động**

Trong thời gian qua, nhiều công trình giao thông quan trọng trong tỉnh đã được thực hiện hoàn thành, đưa vào sử dụng góp phần hoàn thiện các trục giao thông chính, làm tiền đề hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông theo quy hoạch trong những năm tiếp theo. Hệ thống hạ tầng giao thông có nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản hoàn thành các tuyến, các cầu trọng yếu; nhiều công trình được đầu tư quy mô lớn và đã hoàn thành đưa vào sử dụng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Giai đoạn 2011-2015 kinh tế cả nước gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn dành cho đầu tư xây dựng cơ bản có nhiều hạn chế, thiếu nguồn vốn bố trí dành cho thanh toán nợ đọng khối lượng cũng như tiếp tục thực hiện hoàn thành các dự án phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm. Khó khăn về huy động nguồn vốn đầu tư, sự phối hợp và hỗ trợ của các ngành trung ương chưa đồng bộ nên một số dự án triển khai chậm, kéo dài thời gian thi công do thiếu vốn, do năng lực nhà thầu nên làm ảnh hưởng đến việc hoàn thành mục tiêu của các công trình, dự án.

### **2. Những khó khăn và thuận lợi:**

Trong năm vừa qua, một số yếu tố sau đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Đoàn Quản lý GTTB:

#### **a) Những thuận lợi**

- Đoàn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của các Sở, ban, ngành của tỉnh và chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương, đã tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được cấp trên giao hàng năm.
- Đảng ủy, Ban Giám đốc, các tổ chức đoàn thể, cùng tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động trong Đoàn luôn đoàn kết nhất trí trong công tác lãnh đạo và điều hành sản xuất kinh doanh.
- Ban lãnh đạo có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm với công việc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.
- Đoàn đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động công ích như: xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng... Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn kỹ thuật có kinh nghiệm trong việc quản lý trong việc cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình.
- Công tác duy tu sửa chữa các tuyến giao thông được quan tâm, chỉ đạo thực hiện kịp thời hạn chế tối đa tình trạng hư hỏng, xuống cấp trên các tuyến giao thông,

đảm bảo giao thông thông suốt thúc đẩy trao đổi hàng hóa nội tỉnh và các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước.

b) *Những khó khăn.*

- Giá bán các sản phẩm, dịch vụ của Đoàn do Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre quyết định, trong khi đó các nguyên, nhiên, vật liệu.... đầu vào của Đoàn liên tục biến động, nên yếu tố ảnh hưởng tới giá thành biến động sẽ mất nhiều thời gian từ khi cần điều chỉnh giá do các giai đoạn lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt, làm giảm tính linh hoạt trong cơ chế hoạt động của Đoàn, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Đoàn.
- Một số máy móc, thiết bị của Đoàn đang sử dụng đã được đầu tư từ nhiều năm trước, hiện nay hay hư hỏng nên hiệu quả chưa cao. Đoàn đang có kế hoạch đầu tư thay thế dần các máy móc thiết bị này, tuy nhiên việc đầu tư này đòi hỏi nguồn vốn lớn, trong khi đó nguồn vốn hiện có giới hạn.
- Địa bàn các công trình nằm trên phạm vi rộng lớn, thiếu tập trung, Đoàn đang gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư cũng như việc vận hành các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả.
- Đa số CB.CNV có nhiều kinh nghiệm nhưng trình độ chưa đồng đều, cán bộ kỹ thuật được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau còn thiếu thực tiễn, trình độ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu trong công tác quản lý sản xuất kinh doanh của Đoàn.
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ đã có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2014, trong quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu thì chủ đầu tư và nhà thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp. Với loại hình hoạt động của Đoàn là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông vận tải, do đó Đoàn sẽ không được tham gia đấu thầu các gói thầu trên 01 tỷ đồng do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư dẫn đến nhiều khó khăn trong hoạt động của đơn vị, ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm, thu nhập của cán bộ, nhân viên lao động.
- Công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên trên các tuyến giao thông của tỉnh được đặc biệt quan tâm nhưng tình trạng hư hỏng cục bộ tại một số tuyến giao thông trọng điểm vẫn còn diễn ra nguyên nhân chủ yếu do mật độ phương tiện vận tải có tải trọng lớn lưu thông ngày càng tăng.
- Năng lực cạnh tranh của Đoàn còn hạn chế, khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng trong bối cảnh các hoạt động dịch vụ xây dựng, sửa chữa hạ tầng giao thông đều thực hiện qua đấu thầu nên ảnh hưởng đến triển khai dự án, tiến độ thi công, làm phát sinh chi phí, giảm hiệu quả đầu tư nên tiềm ẩn mức độ cạnh tranh cao và rủi ro khá lớn.

### 3. Các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu

Với kinh nghiệm hơn 10 năm hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sửa chữa cầu đường và các công trình đường thủy trên địa bàn tỉnh Bến Tre, Đoàn có những lợi thế nhất định về khách hàng và kinh nghiệm phục vụ dịch vụ, đặc biệt là thi công cầu đường, lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng và cây xanh...

Các sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu của Đoàn cụ thể như sau:

| STT | Tên công trình                                                                                                           | Giá trị               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     | <b>Năm 2005</b>                                                                                                          | <b>2.021.868.000</b>  |
| 1   | Xây dựng 16 cầu treo giao thông nông thôn giai đoạn 1                                                                    | 1.197.216.000         |
| 2   | Cán đá láng nhựa đường vào trung tâm xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày                                                          | 824.652.000           |
|     | <b>Năm 2006</b>                                                                                                          | <b>4.714.786.000</b>  |
| 1   | Sửa chữa cục bộ mặt đường bằng BBTN, gia cố lề đoạn km6+310 - km11+250 & láng nhựa cục bộ 1 lớp đoạn km22+347 - km24+519 | 767.310.000           |
| 2   | Xây dựng trụ chống va cầu Khánh Hội                                                                                      | 730.568.000           |
| 3   | Sửa chữa nâng tải cầu Cái Cối                                                                                            | 423.681.000           |
| 4   | Xây dựng 23 cầu treo giao thông nông thôn giai đoạn 2                                                                    | 2.144.000.000         |
| 5   | Xây dựng cầu Rạch Heo, huyện Giồng Trôm                                                                                  | 649.227.000           |
|     | <b>Năm 2007</b>                                                                                                          | <b>10.258.055.000</b> |
| 1   | Mở rộng đường cong, xây dựng hệ thống thoát nước dọc đoạn km29+500                                                       | 464.288.000           |
| 2   | Sửa chữa, nâng cấp Đường huyện 10 (đoạn Km18+022 - Km20+844)                                                             | 427.342.000           |
| 3   | Điều tiết đảm bảo An toàn giao thông thủy trong khi thi công cầu Cái Cấm                                                 | 6.247.210.000         |
| 4   | Xây dựng 4 cầu tỉnh Đoàn                                                                                                 | 703.408.000           |
| 5   | Xây dựng cầu nông thôn (dự án VIE)                                                                                       | 2.415.807.000         |
|     | <b>Năm 2008</b>                                                                                                          | <b>8.752.069.000</b>  |
| 1   | Sửa chữa cầu Mỏ Cày km30+109, Quốc lộ 60                                                                                 | 755.896.000           |
| 2   | Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đoạn km10+848 - km11+345, Quốc lộ 60                                                      | 1.955.188.000         |
| 3   | Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè đoạn km29+000 - km30+000, Quốc lộ 60                                                | 429.120.000           |
| 4   | Sửa chữa cầu Thành Triệu km11+240, Đường tỉnh 884                                                                        | 399.473.000           |
| 5   | Sửa chữa cầu Việc Giữa tại km24+382, Đường tỉnh 883                                                                      | 368.799.000           |
| 6   | Sửa chữa cầu Lộ Quẹo tại km3+783, Đường huyện 11                                                                         | 368.515.000           |
| 7   | Sửa chữa cục bộ Đường tỉnh 885 đoạn từ ngã 3 Chợ Giữa - chợ Giồng Tre                                                    | 784.180.000           |
| 8   | Xây dựng cầu Giồng Dầu, Đường huyện 19                                                                                   | 669.772.000           |
| 9   | Xây dựng cầu nông thôn (dự án VIE)                                                                                       | 3.021.126.000         |
|     | <b>Năm 2009</b>                                                                                                          | <b>9.127.748.569</b>  |
| 1   | Sửa chữa, cải tạo đường cong để đảm bảo an toàn giao thông tại                                                           | 985.329.000           |

| STT | Tên công trình                                                                                                                             | Giá trị               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     | km38+200 và km39+500, Quốc lộ 60                                                                                                           |                       |
| 2   | Sửa chữa cầu Bưng Lớn tại km28+608, Đường tỉnh 883 + bổ sung                                                                               | 362.941.505           |
| 3   | Sửa chữa cầu Thừa Mỹ tại km3+783, Đường tỉnh 886                                                                                           | 798.033.706           |
| 4   | Sửa chữa cầu Đỏ tại km10+009, Đường tỉnh 887                                                                                               | 854.733.555           |
| 5   | Sửa chữa cầu Nguyễn Tấn Ngải tại km9+494, Đường tỉnh 887                                                                                   | 852.528.896           |
| 6   | Sửa chữa cục bộ Đường tỉnh 885 đoạn từ ngã 3 Sơn Đốc - thị trấn Ba Tri                                                                     | 893.058.108           |
| 7   | Xây dựng hệ thống thoát nước dọc Đường tỉnh 885 đoạn từ km33+500 - km34+000                                                                | 405.465.798           |
| 8   | Xây dựng cầu nông thôn (dự án VIE) thực hiện năm 2009                                                                                      | 1.331.505.000         |
| 9   | Xây dựng 8 cầu treo giao thông nông thôn                                                                                                   | 917.027.000           |
| 10  | Xây dựng cầu Long Mỹ, xã Long Mỹ, huyện Giồng Trôm                                                                                         | 1.727.126.000         |
|     | <b>Năm 2010</b>                                                                                                                            | <b>23.014.775.800</b> |
| 1   | Xây dựng cống thoát nước km8+500 - km10+848, Quốc lộ 60                                                                                    | 2.720.180.000         |
| 2   | Mở rộng đường Nguyễn Thị Định (đoạn 2)                                                                                                     | 649.125.000           |
| 3   | Xây dựng cầu Ao Vuông, xã Phú Long, huyện Bình Đại                                                                                         | 1.977.388.800         |
| 4   | Xây dựng cầu Phú Lợi Hạ, xã An Định, huyện Mỏ Cày Nam                                                                                      | 2.245.766.000         |
| 5   | Lộ nhà thi đấu Phú Khương, Đường Nguyễn Huệ                                                                                                | 665.769.000           |
| 6   | Xây dựng cầu La Mã, xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm                                                                                       | 2.287.341.000         |
| 7   | Điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa cầu Cái Môn Lớn                                                                    | 1.004.633.000         |
| 8   | Xây dựng cầu liên xã Hưng Lễ, Hưng Nhượng                                                                                                  | 2.708.622.000         |
| 9   | Mở rộng Đường tỉnh 885 đoạn từ đầu dự án đến cầu Bình Chánh thuộc dự án tuyến tránh thị trấn Giồng Trôm, Đường tỉnh 885, huyện Giồng Trôm. | 8.755.951.000         |
|     | <b>Năm 2011</b>                                                                                                                            | <b>50.502.430.700</b> |
| 1   | Cải tạo hệ thống thoát nước, hè đường đoạn km79+500 - km80+000 trên Quốc lộ 57, huyện Thạnh Phú                                            | 1.972.669.700         |
| 2   | Thi công sửa chữa đảm bảo an toàn giao thông đoạn từ km94+000 - km103+000, Quốc lộ 57                                                      | 1.405.090.000         |
| 3   | Xây dựng bó vỉa hè và chỉnh trang đô thị đoạn từ đường Bà Nhứt - đường Lê Hoàng Chiêu, huyện Bình Đại                                      | 2.511.720.000         |
| 4   | Cải tạo nâng cấp đường vào cầu La Mã                                                                                                       | 3.954.329.000         |
| 5   | Xây dựng cầu Sơn Cát, xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri                                                                                            | 1.643.620.000         |
| 6   | Xây dựng cầu Mới, xã Long Thới, huyện Chợ Lách                                                                                             | 2.087.015.000         |
| 7   | Đường giao thông vào Cồn Bưng                                                                                                              | 11.735.363.000        |
| 8   | Xây dựng cầu Vàm Bà Lựu, xã Tân Phú, huyện Châu Thành                                                                                      | 1.797.567.000         |
| 9   | Xây dựng hệ thống chiếu sáng, cây xanh thuộc dự án Xây dựng cầu Bến Tre 1, TP. Bến Tre. Gói 4                                              | 9.188.782.000         |
| 10  | Thi công đoạn tuyến từ km3+086 - km5+540 thuộc dự án tuyến tránh thị trấn Giồng Trôm, Đường tỉnh 885, huyện Giồng Trôm.                    | 14.206.275.000        |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giá trị               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     | <b>Năm 2012</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>37.808.019.000</b> |
| 1   | Sửa chữa cục bộ Đường tỉnh 885 đoạn từ km0+000 - km11+500 và đoạn từ km34+200 - km40+200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.056.628.000         |
| 2   | Sửa chữa nền mặt đường đoạn km 7+562 - km 17+500 và km 19+685 - km 47+212                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4.139.976.000         |
| 3   | Cải tạo hệ thống thoát nước và hè đường đoạn km 61+300 - km 61+800, km 79+580 - km 79+800 và đoạn km 81+800 - km 82+350                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.299.683.000         |
| 4   | Thi công sửa chữa cục bộ nền mặt đường đoạn từ km62+000 - km72+000, Quốc lộ 57.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.009.544.000         |
| 5   | Mở rộng hẻm thành đường phía sau Siêu thị Coop.Mart, Phường 4, thành phố Bến Tre                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.991.751.000         |
| 6   | Cầu Ấp Thạnh Tân – xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3.700.000.000         |
| 7   | Xây dựng cầu An Quy liên xã An Thới – Đa Phước Hội, huyện Mỏ Cày Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.668.082.000         |
| 8   | Đường Kỷ Lục, xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.664.438.000         |
| 9   | Xây dựng đường từ vòng xoay cuối dự án cầu Bến Tre 1 đến đường vào cầu Hoàng Lam (thuộc dự án Xây dựng cầu Bến Tre 1, TP. Bến Tre). Gói 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 18.277.917.000        |
| 10  | <b>Năm 2013</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>34.882.462.000</b> |
| 11  | Sửa chữa nâng tải cầu Nguyễn Tấn Ngãi (km09+449), cầu Đò (km10+009), cầu Ba Lạt (km13+741), cầu Hương Điểm (km16+086), cầu Lương Ngang (km16+664), Đường tỉnh 887                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.316.007.000         |
| 13  | Thi công xây dựng và đảm bảo giao thông trong thi công Công trình: Sửa chữa cầu Ông Bồng và cầu 17/01 trên Đường huyện 22, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.756.771.000         |
| 14  | Công trình: Sửa chữa hệ thống thoát nước khu vực thị trấn Chợ Lách Km17+850 – Km18+500 (bên phải); Sửa chữa đảm bảo giao thông đường đầu cầu của các cầu Đập Ông Chối Km7+563, Vĩnh Bình Km11+760, Cái Mơn Nhỏ Km31+662, Ranh Tổng Km54+769, Ông Ngò Km56+399; Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường Km52+000 – Km74+000, Km80+500 – Km82+500; Sửa chữa hệ thống thoát nước khu vực chợ Tân Trung Km60+500 – Km61+000, khu vực chợ Tân Phong Km69+350 – Km69+700 và đoạn Km78+500 – Km79+250 (bên phải); Sửa chữa bờ kè đường vào cầu Ông Đình Km49+598, Quốc lộ 57, tỉnh Bến Tre. | 5.476.009.000         |
| 15  | Sửa chữa cầu An Quy Km85+497, Quốc lộ 57                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.654.312.000         |
| 16  | Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đoạn từ Km22+000 - Km26+000; Sửa chữa đảm bảo giao thông đường đầu cầu Chợ Xếp Km22+587, Hòa Lộc Km26+483, Mỏ Cày Km30+456, Cà Chát Nhỏ Km38+357, Cà Chát Lớn Km38+92                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.718.743.000         |
| 17  | Xây dựng cầu An Quy 1, xã An Thới, huyện Mỏ Cày Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.858.789.000         |
| 18  | Xây dựng cầu Rạch Dừa, xã Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.540.422.000         |
| 19  | Sửa chữa gia cố lề đoạn từ Km33+400 - Km42+500, Quốc lộ 60.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.911.885.000         |
| 20  | Xây dựng cầu Sông Lưu, xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.986.309.000         |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giá trị               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 21  | Gói thầu: Xây dựng mới cầu Kinh Điều, cầu Ba Cò và sửa chữa nâng tải cầu Phú Long - Dự án: Đường ô tô đến trung tâm các xã An Khánh - Phú Túc - Phú Đức - Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre - HM: Sửa chữa nâng tải cầu Phú Long                                                                                                                        | 13.663.215.000        |
|     | <b>Năm 2014</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>38.105.985.000</b> |
| 1   | - Sửa chữa cục bộ nền mặt đường, gia cố mở rộng lề đoạn từ vòng xoay Tân Thành đến Trường cao Đẳng, Đường tỉnh 884                                                                                                                                                                                                                                            | 1.690.062.000         |
| 2   | Xây dựng cầu Thạnh Lợi Đường huyện 25, huyện Thạnh Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.877.286.000         |
| 3   | Sửa chữa hoàn thiện hệ thống thoát nước dọc qua thị trấn Mỏ Cày Km29+700 - Km29+970; Sửa chữa, cải tạo lại ngã tư An Thiện - Thành Thới B (Km37+970) và mở rộng xây dựng tiểu đảo tại ngã 3 Thơm (Km36+300); Gia cố chống sạt lở bờ sông mố A cầu Mỏ Cày (Km30+456) và mố B cầu Ông Đình; Sửa chữa cục bộ nền mặt đường đoạn Km27+000 - Km30+456, Quốc lộ 60. | 4.562.288.000         |
| 4   | Gói thầu số 4 - xây dựng đường từ cầu Rạch Cừ đến cầu Băng Cung, bao gồm các cống và cầu Giò Gà thuộc dự án đường ô tô đến trung tâm các xã An Điền - Thạnh Hải - Mỹ An, huyện Thạnh Phú                                                                                                                                                                      | 12.783.427.000        |
| 5   | Xây dựng trạm cân tải trọng xe, Quốc lộ 60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.894.485.000         |
| 6   | Sửa chữa láng nhựa mặt đường đoạn Km84+000 - Km91+941; Sửa chữa hư hỏng mặt đường cán đá dăm, láng nhựa rộng 5,5m đoạn Km92+305 - Km94+805                                                                                                                                                                                                                    | 8.868.814.000         |
| 7   | Xây dựng cầu liên xã Mỹ Thạnh - Lương Phú, huyện Giồng Trôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.880.000.000         |
| 8   | Lắp đặt dây phân cách trên tuyến Quốc lộ 60, huyện Mỏ Cày Bắc                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4.549.623.000         |
|     | <b>Năm 2015</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>16.102.424.000</b> |
| 1   | Sửa chữa khẩn cấp mố B cầu An Hóa (km27+654), huyện Bình Đại                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.915.000.000         |
| 2   | Bổ sung xây lắp công trình đoạn Km91+630 - Km92+305 Quốc lộ 57, tỉnh Bến Tre Công trình: Sửa chữa láng nhựa mặt đường đoạn Km84 - Km91+941; Sửa chữa hư hỏng mặt đường cán đá dăm, láng nhựa rộng 5,5m đoạn Km 92+305 - Km94+805 (từ cuối Dự án Cầu Ván qua trung tâm xã Giao Thạnh), Quốc lộ 57                                                              | 2.074.376.000         |
| 3   | Hạ tầng giao thông xã Bảo Thạnh (Đường từ UBND xã Bảo Thạnh đến cầu Ruộng Muối; Đường từ ngã 3 nhà ông Chiến đến ngã 3 nhà ông Em và Đường từ Cống Trong ấp Thạnh Ngãi - trụ sở ấp Thạnh Lợi)                                                                                                                                                                 | 8.750.000.000         |
| 4   | Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức, huyện Ba Tri (Giai đoạn 1) (Từ Km0+549,84 - Km0+895,51: Từ Km0+549,84 - giáp Huyện lộ 14)                                                                                                                                                                                               | 3.363.048.000         |

#### 4. Giá trị, sản lượng sản phẩm dịch vụ qua các năm

Với ngành nghề kinh doanh đa dạng, doanh thu của Đoạn chủ yếu đến từ 03 mảng hoạt động chủ yếu là: (1.1) thi công công trình giao thông; (1.2) Quản lý và bảo dưỡng thường xuyên cầu đường; (1.3) Các hoạt động dịch vụ khác. Cơ cấu doanh thu của Đoạn trong từng lĩnh vực hoạt động qua các năm cụ thể như sau:

(ĐVT: đồng)

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                 | 2012                  |             | 2013                  |             | 2014                  |             | 2015<br>(Ước)         |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|     |                                                                                                          | Giá trị               | Tỷ trọng    | Giá trị               | Tỷ trọng    | Giá trị               | Tỷ trọng    | Giá trị               | Tỷ trọng    |
| 1   | Doanh thu thuần                                                                                          | 67.825.765.796        | 99,98%      | 73.285.051.030        | 99,95%      | 81.293.532.248        | 99,99%      | 70.000.000.000        | 99,99%      |
| 1.1 | Thi công công trình giao thông xây dựng cơ bản                                                           | 30.829.938.455        | 45,44%      | 44.824.490.869        | 61,13%      | 34.899.195.261        | 42,92%      | 47.700.000.000        | 68,13%      |
| 1.2 | Quản lý và duy tu bảo dưỡng thường xuyên cầu đường (Công trình vốn sự nghiệp giao thông, Quốc lộ 60, 57) | 35.729.280.091        | 52,67%      | 24.535.447.710        | 33,46%      | 45.362.364.546        | 55,79%      | 22.000.000.000        | 31,42%      |
| 1.3 | Các hoạt động khác (Công tác điều tiết giao thông thủy; sửa chữa, gia công dây phân cách..)              | 1.266.547.250         | 1,87%       | 3.925.112.451         | 5,35%       | 1.031.972.441         | 1,27%       | 300.000.000           | 0,43%       |
| 2   | Doanh thu hoạt động tài chính                                                                            | 15.820.451            | 0,02%       | 36.678.191            | 0,05%       | 11.861.016            | 0,01%       | 10.000.000            | 0,01        |
| 3   | Doanh thu khác (Thanh lý )                                                                               | -                     | -           | -                     | -           | -                     | -           | -                     | -           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                         | <b>67.841.586.247</b> | <b>100%</b> | <b>73.321.729.221</b> | <b>100%</b> | <b>81.305.393.264</b> | <b>100%</b> | <b>70.010.000.000</b> | <b>100%</b> |

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2012, 2013, 2014 và ước năm 2015

Do tác động của suy thoái kinh tế trong nước và mức độ cạnh tranh trong thị trường trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng trong những năm gần đây, doanh thu của Đoàn đã chịu nhiều ảnh hưởng và có xu hướng giảm trong thời gian gần đây.

**5. Nguồn nguyên vật liệu:**

Nguyên vật liệu chính liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh của Đoàn là xăng – dầu các loại, điện, nước, sắt thép, đá, cát, nhựa đường; vật liệu xây dựng phục vụ cho việc duy tu và thi công đường, hè phố... Sự biến động giá cả của các mặt hàng nguyên vật liệu này sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của Đoàn.

**6. Chi phí sản xuất:**

Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh của Đoàn giai đoạn 2012 - 2015 cụ thể như sau:

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                          | 2012                  |             | 2013                  |             | 2014                  |             | 2015<br>(Ước)         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|     |                                                                                                                   | Giá trị               | Tỷ trọng    | Giá trị               | Tỷ trọng    | Giá trị               | Tỷ trọng    | Giá trị               | Tỷ trọng    |
| 1   | Giá vốn hàng bán                                                                                                  | 55.818.157.388        | 86,74%      | 60.312.365.129        | 87%         | 69.501.518.197        | 89,98%      | 60.650.000.000        | 91%         |
| 1.1 | Thị công công trình giao thông<br>thông xây dựng cơ bản                                                           | 25.371.926.682        | 39,43%      | 36.889.802.517        | 53,21%      | 28.836.900.764        | 37,33%      | 40.580.000.000        | 60,89%      |
| 1.2 | Quản lý và duy tu bảo dưỡng<br>thường xuyên cầu đường (Công<br>trình vốn sự nghiệp giao thông,<br>Quốc lộ 60, 57) | 29.380.009.674        | 45,65%      | 20.119.067.122        | 29,02%      | 38.558.009.864        | 49,92%      | 19.800.000.000        | 29,7%       |
| 1.3 | Các hoạt động khác (Công tác<br>điều tiết giao thông thủy; sửa<br>chữa, gia công dây phân cách..)                 | 1.066.221.032         | 1,66%       | 3.303.495.490         | 4,77%       | 2.106.607.569         | 2,73%       | 270.000.000           | 0,4%        |
| 2   | Chi phí tài chính                                                                                                 | -                     | -           | -                     | -           | -                     | -           | -                     | -           |
| 3   | Chi phí bán hàng                                                                                                  | -                     | -           | -                     | -           | -                     | -           | -                     | -           |
| 4   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                                      | 8.536.283.044         | 13,26%      | 9.012.955.823         | 13%         | 7.738.693.978         | 10,02%      | 6.000.000.000         | 9%          |
| 5   | Chi phí khác                                                                                                      | -                     | -           | -                     | -           | -                     | -           | -                     | -           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                  | <b>64.354.440.432</b> | <b>100%</b> | <b>69.325.320.952</b> | <b>100%</b> | <b>77.240.212.175</b> | <b>100%</b> | <b>66.650.000.000</b> | <b>100%</b> |

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2012, 2013, 2014 và ước năm 2015 của Đoàn.

## **7. Trình độ công nghệ và năng lực sản xuất:**

So với các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực hiện nay, Đoàn thuộc nhóm doanh nghiệp có trình độ công nghệ ở mức trung bình. Xe máy, thiết bị, phương tiện vận tải của Đoàn ngoài một số được sản xuất trước năm 2000, còn lại mới được đầu tư trong vòng 05 năm trở lại đây với nhiều phương tiện chuyên dùng như xe cầu, xe cuốc, xe lu, xe ben,... Để đảm bảo năng lực sản xuất, Đoàn có tổ sửa chữa chuyên phục vụ việc sửa chữa nhỏ và thay thế phụ tùng của các xe khi cần thiết. Máy móc thiết bị của tổ sửa chữa được trang bị tương đối đầy đủ.

## **8. Tình hình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới**

Với đặc thù loại hình kinh doanh của Đoàn là hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình, duy tu, sửa chữa cầu đường và các công trình thủy bộ do đó Đoàn chủ yếu tập trung thực hiện các hoạt động như thi công các công trình, duy tu sửa chữa các công trình giao thông và các hoạt động dịch vụ khác. Trong tương lai, khi chuyển đổi qua công ty cổ phần trong điều kiện thuận lợi, dự kiến phát triển thêm một số dịch vụ về san lấp mặt bằng, tư vấn lập và đánh giá hồ sơ mời thầu, quản lý dự án, giám sát thi công các công trình giao thông...

## **9. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ**

Trong hoạt động kiểm tra chất lượng, Đoàn áp dụng các tiêu chuẩn quy định cho từng loại sản phẩm, dịch vụ riêng biệt. Bên cạnh đó, quá trình làm việc của từng Đội được quản lý, giám sát thông qua nhật ký công tác và báo cáo kết quả công việc. Ngoài công tác tự kiểm tra của Đoàn, còn có sự phối hợp kiểm tra, giám sát của các đơn vị đặt hàng để tiến hành nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm dịch vụ.

## **10. Hoạt động marketing:**

Hoạt động Marketing vẫn được Ban lãnh đạo Đoàn đặc biệt chú trọng. Đoàn quảng bá hình ảnh thông qua các kênh công tác xã hội và đoàn thể trong tỉnh cũng như khu vực.

## **11. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế:**

Hiện tại Đoàn chưa có nhãn hiệu thương mại cũng như logo. Sau khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, Đoàn sẽ tiến hành thiết kế logo và đăng ký hình ảnh logo với Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ khoa học và Công nghệ.

## **12. Các hợp đồng có giá trị lớn đang thực hiện:**

*ĐVT: Tỷ đồng*

| STT | SỐ HĐ    | TÊN ĐỐI TÁC                                                                | NỘI DUNG                                                 | GIÁ TRỊ |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 43B/2014 | Ban Quản lý các dự án nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngành giao thông vận tải | Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ 57 và quốc lộ 60 | 15      |

|   |         |                                                                            |                                                                                                                                                                                               |        |
|---|---------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2 | 42/2014 | Ban Quản lý các dự án nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngành giao thông vận tải | Quản lý và duy tu bảo dưỡng thường xuyên cầu đường tỉnh, cầu đường huyện và đường thủy nội địa năm 2015                                                                                       | 11,513 |
| 3 | 09/2015 | Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Tri                         | Hạ tầng giao thông xã Bảo Thạnh (Đường từ UBND xã Bảo Thạnh đến cầu Ruộng Muối; Đường từ ngã 3 nhà ông Chiến đến ngã 3 nhà ông Em và Đường từ Cống Trong ấp Thạnh Ngãi - trụ sở ấp Thạnh Lợi) | 8,75   |
| 4 | 44/2015 | Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Ba Tri                         | Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Thị trấn – An Đức, huyện Ba Tri (Giai đoạn 1) (Từ Km0+549,84 đến Km0+895,51: Từ Km0+549,84 đến giáp HL.14)                                 | 3,363  |
| 5 | 14/2015 | Cty TNHH Xây dựng & Thương mại Quốc Dũng                                   | Cầu Cống xã Phước Long, huyện Giồng Trôm                                                                                                                                                      | 2,309  |
| 6 | 07/2015 | Cty TNHH Xây dựng & Thương mại Quốc Dũng                                   | Xây lắp, đảm bảo giao thông công trình SC hệ thống thoát nước khu vực Thị trấn Mỏ Cày Km31+250 - Km31+500 (hai bên) trên QL60, tỉnh Bến Tre                                                   | 1,125  |

*Nguồn: Đoạn giao thông thủy bộ*

### 13. Đánh giá nguồn nhân lực:

- Nguồn nhân lực:

Tổng số lao động của Đoạn tại thời điểm 30/12/2015 là 195 người, cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

| Tiêu chí                  | Tổng số lượng<br>(người) | Tỷ trọng<br>(%) | Ghi chú |
|---------------------------|--------------------------|-----------------|---------|
| Đại học                   | 47                       | 24,1            |         |
| Cao đẳng                  | 14                       | 7,18            |         |
| Trung, sơ cấp             | 26                       | 13,34           |         |
| Công nhân lành nghề, khác | 108                      | 55,38           |         |

*Nguồn: Đoạn giao thông thủy bộ*

- Bố trí sử dụng lao động:

Trong những năm qua, công tác tổ chức cán bộ và bố trí sử dụng lao động của Đoàn luôn được quan tâm. Toàn bộ lao động đều được Đoàn giao kết hợp đồng lao động, bố trí sử dụng phù hợp và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định của Nhà nước.

- Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm:

| Chỉ tiêu                                       | 2012 | 2013 | 2014 |
|------------------------------------------------|------|------|------|
| Thu nhập bình quân<br>(triệu đồng/người/tháng) | 6,6  | 6,6  | 6,9  |

*Nguồn: Đoàn giao thông thủy bộ*

- Công tác phát triển nguồn nhân lực

Đoàn luôn quan tâm đến người lao động có năng lực và tích cực xây dựng các cơ chế để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng đòi hỏi của doanh nghiệp. Hàng năm, Đoàn tổ chức nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng tay nghề cho cán bộ, công nhân viên.

#### **14. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Đoàn trước khi Cổ phần hóa:**

##### *a) Tình hình tài chính:*

Các chỉ tiêu cơ bản về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2011 - 2014 của Đoàn như sau:

(ĐVT: đồng)

| TÀI SẢN                                                 | Mã Số | 31/12/2011     | 31/12/2012     | 31/12/2013     | 31/12/2014     |
|---------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | 100   | 40.560.990.771 | 64.009.939.399 | 51.184.628.200 | 46.379.182.891 |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | 110   | 5.287.885.380  | 5.731.922.739  | 3.423.160.027  | 277.495.981    |
| 1. Tiền                                                 | 111   |                |                | 3.423.160.027  | 277.495.981    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112   |                |                |                | -              |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | 120   |                |                |                | -              |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121   |                |                |                |                |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)            | 129   |                |                |                |                |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | 130   | 3.332.069.227  | 11.800.624.911 | 11.361.679.357 | 15.574.768.540 |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131   | 3.092.327.672  | 10.805.805.350 | 11.158.485.333 | 14.022.436.227 |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132   |                |                |                |                |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133   |                |                |                |                |
| 4. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 134   |                |                | 1.542.850      | 211.639.243    |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135   | 239.741.555    | 994.819.561    | 201.651.174    | 1.340.693.070  |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 139   |                |                |                |                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | 140   | 28.967.818.164 | 35.331.141.749 | 35.775.322.816 | 27.894.299.888 |

| TÀI SẢN                                                 | Mã Số      | 31/12/2011            | 31/12/2012            | 31/12/2013            | 31/12/2014            |
|---------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | 28.967.818.164        | 35.331.141.749        | 35.775.322.816        | 27.894.299.888        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149        |                       |                       |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> | <b>2.973.218.000</b>  | <b>11.146.250.000</b> | <b>624.466.000</b>    | <b>2.632.618.482</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |                       |                       |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |                       |                       |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        |                       |                       |                       |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | 2.973.218.000         | 11.146.250.000        | 624.466.000           | 2.632.618.482         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> | <b>11.801.026.412</b> | <b>11.992.669.773</b> | <b>13.337.185.952</b> | <b>14.313.159.848</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |                       |                       |                       | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |                       |                       |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 212        |                       |                       |                       |                       |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 213        |                       |                       |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                | 218        |                       |                       |                       |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 219        |                       |                       |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> | <b>11.801.026.412</b> | <b>11.955.649.430</b> | <b>12.779.775.502</b> | <b>13.950.643.953</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 4.233.478.412         | 4.388.101.430         | 5.212.227.502         | 6.383.095.953         |

| TÀI SẢN                                       | Mã Số      | 31/12/2011      | 31/12/2012      | 31/12/2013      | 31/12/2014      |
|-----------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| - Nguyên giá                                  | 222        | 11.984.387.805  | 12.640.649.767  | 13.918.094.890  | 15.640.237.051  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        | (7.750.909.393) | (8.252.548.337) | (8.705.867.388) | (9.257.141.098) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |                 |                 |                 | -               |
| - Nguyên giá                                  | 225        |                 |                 |                 |                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |                 |                 |                 |                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 7.567.548.000   | 7.567.548.000   | 7.567.548.000   | 7.567.548.000   |
| - Nguyên giá                                  | 228        |                 |                 | 7.567.548.000   | 7.567.548.000   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |                 |                 |                 |                 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |                 |                 |                 |                 |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |                 |                 |                 | -               |
| - Nguyên giá                                  | 241        |                 |                 |                 |                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |                 |                 |                 |                 |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |                 |                 |                 | -               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |                 |                 |                 |                 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |                 |                 |                 |                 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |                 |                 |                 |                 |

| TÀI SẢN                                           | Mã Số        | 31/12/2011            | 31/12/2012            | 31/12/2013            | 31/12/2014            |
|---------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259          |                       |                       |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b>   |                       | <b>37.020.343</b>     | <b>557.410.450</b>    | <b>362.515.895</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 261          |                       |                       | 557.410.450           | 362.515.895           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262          |                       |                       |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268          |                       |                       |                       | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>            |              | <b>52.362.017.183</b> | <b>76.002.609.172</b> | <b>64.521.814.152</b> | <b>60.692.342.739</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                  | <b>Mã Số</b> | <b>31/12/2011</b>     | <b>31/12/2012</b>     | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2014</b>     |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>               | <b>300</b>   | <b>30.976.184.715</b> | <b>53.007.059.749</b> | <b>40.394.116.711</b> | <b>35.002.521.795</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b>   | <b>30.955.124.715</b> | <b>52.985.999.749</b> | <b>40.394.116.711</b> | <b>35.002.521.795</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                             | 311          | 2.897.099.001         | 945.753.367           | 3.078.845.223         | 5.237.000.000         |
| 2. Phải trả người bán                             | 312          | 3.981.855.068         | 8.314.019.732         | 12.483.042.936        | 11.960.572.486        |
| 3. Người mua trả tiền trước                       | 313          | 17.198.097.385        | 28.387.653.306        | 16.189.563.129        | 8.698.465.713         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 314          | 2.462.102.037         | 4.746.424.034         | 2.870.598.626         | 3.432.948.036         |
| 5. Phải trả người lao động                        | 315          | 1.875.023.007         | 1.595.606.896         | 1.770.189.092         | 1.580.727.486         |
| 6. Chi phí phải trả                               | 316          |                       |                       |                       |                       |
| 7. Phải trả nội bộ                                | 317          |                       |                       |                       | -                     |

| TÀI SẢN                                             | Mã Số      | 31/12/2011        | 31/12/2012        | 31/12/2013    | 31/12/2014    |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |                   |                   |               | -             |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 2.540.948.217     | 8.996.542.414     | 4.001.877.705 | 4.092.808.074 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |                   |                   |               | -             |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |                   |                   |               |               |
| 12. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty        |            |                   |                   |               |               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>320</b> |                   |                   | -             | -             |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |                   |                   |               |               |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |                   |                   |               |               |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |                   |                   |               |               |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |                   |                   |               |               |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |                   |                   |               |               |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |                   |                   |               |               |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |                   |                   |               |               |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |                   |                   |               |               |
| 9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ              | 339        |                   |                   |               |               |
| <b>III. Nợ khác</b>                                 |            | <b>21.060.000</b> | <b>21.060.000</b> |               |               |

| TÀI SẢN                                 | Mã Số      | 31/12/2011            | 31/12/2012            | 31/12/2013            | 31/12/2014            |
|-----------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>  | <b>400</b> | <b>21.385.832.468</b> | <b>22.995.549.423</b> | <b>24.127.697.441</b> | <b>25.689.820.944</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | <b>19.085.047.766</b> | <b>21.196.403.665</b> | <b>14.097.838.174</b> | <b>15.446.922.324</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        | 12.114.014.426        | 12.770.276.388        | 5.997.282.483         | 7.521.342.210         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |                       |                       |                       | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |                       |                       |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                     | 414        |                       |                       |                       | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415        |                       |                       |                       | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416        |                       |                       |                       | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                | 417        | 4.891.069.383         | 5.553.932.398         | 5.405.907.221         | 4.898.087.536         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |                       |                       |                       |                       |
| 9. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm | 419        |                       |                       | 223.739.845           | 453.505.626           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |                       |                       |                       |                       |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB               | 421        | 218.977.395           | 218.977.395           | 203.513.045           | 203.513.045           |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 422        | 1.860.986.562         | 2.653.217.484         | 2.267.395.580         | 2.370.473.907         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> | <b>2.300.784.702</b>  | <b>1.799.145.758</b>  | <b>10.029.859.267</b> | <b>10.242.898.620</b> |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 432        |                       |                       |                       |                       |

| <b>TÀI SẢN</b>                           | <b>Mã Số</b> | <b>31/12/2011</b>     | <b>31/12/2012</b>     | <b>31/12/2013</b>     | <b>31/12/2014</b>     |
|------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 433          | 2.300.784.702         | 1.799.145.758         | 10.029.859.267        | 10.242.898.620        |
| <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>       | 439          |                       |                       |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> |              | <b>52.362.017.183</b> | <b>76.002.609.172</b> | <b>64.521.814.152</b> | <b>60.692.342.739</b> |

*Nguồn: BCTC kiểm toán 2011, 2012, 2013 và 2014*

b) *Kết quả kinh doanh:*

(ĐVT: triệu đồng)

| STT | Chỉ tiêu                                                | 2012   | 2013   | 2014   | 2015<br>(Ước) |
|-----|---------------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------------|
| 1   | Tổng doanh thu và thu nhập khác                         | 67.841 | 73.321 | 81.305 | 70.000        |
| 2   | Trong đó, doanh thu thuần                               | 67.841 | 73.321 | 81.305 | 70.000        |
| 3   | Tổng chi phí                                            | 64.354 | 69.325 | 77.240 | 66.640        |
| 4   | Chênh lệch thu chi trước thuế                           | 3.487  | 3.996  | 4.065  | 3.360         |
| 5   | Chênh lệch thu chi sau thuế                             | 2.615  | 2.997  | 3.170  | 2.620         |
| 6   | Tỷ suất chênh lệch thu chi sau thuế trên tổng tài sản   | 3,4%   | 4,6%   | 5,2%   | 4,31%         |
| 7   | Tỷ suất chênh lệch thu chi sau thuế trên vốn chủ sở hữu | 12,3%  | 21,2%  | 20,5%  | 17,03%        |
| 8   | Tỷ suất chênh lệch thu chi sau thuế trên doanh thu      | 3,8%   | 4,1%   | 3,8%   | 3,7%          |

*Nguồn: Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ*

**15. Vị thế của Đoàn so với các Doanh nghiệp khác cùng ngành nghề:**

Đoàn được các cấp chính quyền tạo điều kiện cung cấp dịch vụ duy tu và sửa chữa cầu đường trên địa bàn tỉnh cũng như các khu vực phụ cận nên Đoàn luôn giữ vị thế dẫn đầu trong việc cung cấp các dịch vụ này trên địa bàn. Ngoài ra, Đoàn còn nhận được nhiều sự quan tâm của các cơ quan ban ngành trong tỉnh, đây là điều thuận lợi khi tham gia các công trình giao thông của tỉnh và nâng cao vị thế uy tín của Đoàn.

Bên cạnh đó, quá trình tập trung dân cư và đô thị hóa đang diễn ra trên địa bàn tỉnh đã thúc đẩy nhu cầu đi lại ngày càng tăng kéo theo sự phát triển của hạ tầng giao thông. Việc các cấp ủy Đảng và chính quyền luôn quan tâm đến việc phát triển dịch vụ của Đoàn nhằm phục vụ tốt hơn đời sống nhân dân đã làm cho lĩnh vực hoạt động của Đoàn hứa hẹn nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai.

**III. HIỆN TRẠNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

Đoàn đang quản lý và sử dụng tổng diện tích đất 31.753,495 m<sup>2</sup> với hình thức nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, chi tiết các địa điểm như sau:

**1. Thửa đất thứ nhất: Quyền sử dụng đất - Văn phòng Đoàn Quản lý Giao thông thủy bộ (thành phố Bến Tre).**

- Thửa đất số: 7, tờ bản đồ số: 64.

- Địa chỉ: Ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 6.923,2 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 271763, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 13/06/2006 (vào sổ cấp GCN: T00657).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**2. Thửa đất thứ hai: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 1 (thành phố Bến Tre).**

- Địa chỉ: Xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 2.500 m<sup>2</sup>.
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**3. Thửa đất thứ ba: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 2 (huyện Bình Đại).**

- Thửa đất số: 25, tờ bản đồ số: 01.
- Địa chỉ: Xã Long Hòa, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 1.708 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 379347, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 01/02/2005 (vào sổ cấp GCN: T00038).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**4. Thửa đất thứ tư: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 2 (huyện Bình Đại)**

- Thửa đất số: 2756, tờ bản đồ số: 01.
- Địa chỉ: Xã Phú Vang, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 3.750 m<sup>2</sup>.

- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 271748, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 29/05/2006 (vào sổ cấp GCN: T00644).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**5. Thửa đất thứ năm: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 4 (huyện Ba Tri).**

- Thửa đất số: 977, tờ bản đồ số: 03.
- Địa chỉ: Xã Vĩnh An, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 1.475 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 379348, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 01/02/2005 (vào sổ cấp GCN: T00039).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**6. Thửa đất thứ sáu: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3 (huyện Mỏ Cày Nam)**

- Thửa đất số: 182, tờ bản đồ số: 02.
- Địa chỉ: Thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 1.716 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 379346, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 01/02/2005 (vào sổ cấp GCN: T00037).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Chuyển giao về Sở Giao thông vận tải tiếp nhận quản lý sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.

**7. Thửa đất thứ bảy: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn với đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3 (huyện Chợ Lách).**

- Thửa đất số: 2875, tờ bản đồ số: 01.
- Địa chỉ: Xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 1.771 m<sup>2</sup>.

- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất số BD 494864, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 25/07/2011 (vào sổ cấp GCN: CT00460).

- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:

+ Phương án sử dụng đất cụ thể: Chuyển giao về Sở Giao thông vận tải tiếp nhận quản lý sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.

#### **8. Thửa đất thứ tám: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3 (huyện Thạnh Phú)**

- Thửa đất số: 25 - 27 - 28, tờ bản đồ số: 10.
- Địa chỉ: Thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 1.472,4 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 379349, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 01/02/2005 (vào sổ cấp GCN: T00040).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 379350, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 01/02/2005 (vào sổ cấp GCN: T00041).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 379351, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 01/02/2005 (vào sổ cấp GCN: T00042).

- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:

+ Phương án sử dụng đất cụ thể: Chuyển giao về Sở Giao thông vận tải tiếp nhận quản lý sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.

#### **9. Thửa đất thứ chín: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn với đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3 (huyện Thạnh Phú).**

- Thửa đất số: 88, tờ bản đồ số: 48.
- Địa chỉ: Thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 1.712,3 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất số BD 494865, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 25/07/2011 (vào sổ cấp GCN: CT00461).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:

+ Phương án sử dụng đất cụ thể: Chuyển giao về Sở Giao thông vận tải tiếp nhận quản lý sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.

**10. Thừa đất thứ mười: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn với đất tại bến phà Cầu Ván cũ - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3 (huyện Thạnh Phú).**

- Địa chỉ: Xã Giao Thạnh – Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre
- Diện tích: 8.725,595 m<sup>2</sup>.
- Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 của UBND tỉnh về việc điều chuyển tài sản của bến phà Cầu Ván; Biên bản bàn giao tài sản ngày 15/4/2014 giữa Trung tâm Quản lý Phà & Bến xe và Đoàn Quản lý GTTB.
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:

+ Phương án sử dụng đất cụ thể: Chuyển giao về Sở Giao thông vận tải tiếp nhận quản lý sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.

**IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ**

**1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp:**

Theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014 để cổ phần hóa được thể hiện như sau:

**Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 như sau:**

**- Tổng giá trị thực tế doanh nghiệp: 51.901.895.169 đồng**

**- Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: 15.389.022.304 đồng**

Chi tiết như sau:

| Chỉ tiêu                                  | Số liệu sổ sách kế toán | Số liệu xác định lại  | Chênh lệch             | Ghi chú |
|-------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|---------|
| (1)                                       | (2)                     | (3)                   | (4=3-2)                |         |
| <b>A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)</b> | <b>59.661.556.744</b>   | <b>51.901.895.169</b> | <b>(7.759.661.575)</b> |         |
| <b>I. TSCĐ và Đầu tư dài hạn</b>          | <b>13.282.373.853</b>   | <b>7.630.630.454</b>  | <b>(5.651.743.399)</b> |         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình               | 5.352.309.958           | 7.268.114.559         | 1.915.804.601          |         |
| - TSCĐ hữu hình là CTXD                   | 1.576.265.469           | 2.213.369.550         | 637.104.081            |         |
| - TSCĐ hữu hình là MMTB, PTVT - TBDCQL    | 3.776.044.489           | 5.054.745.009         | 1.278.700.520          |         |
| 2. TSCĐ vô hình                           | 7.567.548.000           | -                     | (7.567.548.000)        |         |
| 3. BĐS Đầu tư                             | -                       | -                     | -                      |         |
| 4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | -                       | -                     | -                      |         |
| 5. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn      | -                       | -                     | -                      |         |
| 6. Chi phí XDCB dở dang                   | 362.515.895             | 362.515.895           | -                      |         |

|                                                                    |                       |                       |                         |  |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--|
| <b>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>                                 | <b>46.379.182.891</b> | <b>44.271.264.715</b> | <b>(2.107.918.176)</b>  |  |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                              | 277.495.981           | 277.495.981           | -                       |  |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn                                       | -                     | -                     | -                       |  |
| 3. Các khoản phải thu                                              | 15.574.768.540        | 15.103.682.364        | (471.086.176)           |  |
| - Phải thu khách hàng                                              | 14.022.436.227        | 13.740.559.647        | (281.876.580)           |  |
| - Trả trước cho người bán                                          | -                     | -                     | -                       |  |
| - Thuế GTGT được khấu trừ                                          | 211.639.243           | 211.639.243           | -                       |  |
| - Các khoản phải thu khác                                          | 1.340.693.070         | 1.151.483.474         | (189.209.596)           |  |
| - Các khoản dự phòng phải thu khó đòi                              | -                     | -                     | -                       |  |
| 4. Vật tư, hàng hóa tồn kho                                        | 27.894.299.888        | 26.407.467.888        | (1.486.832.000)         |  |
| 5. TSNH khác                                                       | 2.632.618.482         | 2.482.618.482         | (150.000.000)           |  |
| 6. Chi phí sự nghiệp                                               | -                     | -                     | -                       |  |
| <b>III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</b>                      | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>                |  |
| <b>B. TÀI SẢN TRẢ VỀ</b>                                           | <b>1.030.785.995</b>  | <b>1.030.785.995</b>  | <b>-</b>                |  |
| <b>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>                                   | <b>1.030.785.995</b>  | <b>1.030.785.995</b>  | <b>-</b>                |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                        | 1.030.785.995         | 1.030.785.995         | -                       |  |
| <b>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>                |  |
| <b>C. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KT-PL</b>                          | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>                |  |
| <b>D. TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN</b>                              | <b>60.692.342.739</b> | <b>52.932.681.164</b> | <b>(7.759.661.575)</b>  |  |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DN (A)</b>                             | <b>59.661.556.744</b> | <b>51.901.895.169</b> | <b>(7.759.661.575)</b>  |  |
| <b>E1. Nợ thực tế phải trả</b>                                     | <b>35.002.521.795</b> | <b>33.628.200.359</b> | <b>(1.374.321.436)</b>  |  |
| <b>E2. Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi + Quỹ trợ cấp mất việc</b>  | <b>2.823.979.533</b>  | <b>2.884.672.506</b>  | <b>60.692.973</b>       |  |
| <b>E3. Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>                                | <b>10.242.898.620</b> | <b>-</b>              | <b>(10.242.898.620)</b> |  |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2+E3)]</b> | <b>11.592.156.796</b> | <b>15.389.022.304</b> | <b>3.796.865.508</b>    |  |

Nguồn: Biên bản định giá

## 2. Tài sản không đưa vào cổ phần hóa và những vấn đề cần tiếp tục xử lý:

### 2.1. Tài sản không cần dùng: Danh sách đính kèm.

### 2.2. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý:

Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ sẽ bàn giao cấp có thẩm quyền theo đúng hiện trạng các tài sản không cần dùng để xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

## **PHẦN II**

### **PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

#### **I. MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA**

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được ghi rõ trong Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre gồm:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai.
- Huy động vốn nhân rộng của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các tổ chức kinh tế trong nước để đầu tư phát triển doanh nghiệp.
- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

#### **II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

##### **1. Hình thức cổ phần hóa:**

Theo quy định tại Mục 2, Điều 4, Chương I, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Căn cứ địa điểm về hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp lựa chọn hình thức cổ phần hóa: Bán bớt một phần vốn Nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

##### **2. Thông tin công ty cổ phần:**

###### **2.1. Tên gọi:**

- Tên tiếng Việt: **Công ty cổ phần Xây dựng và Quản lý giao thông Bến Tre.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Ben Tre Construction and Traffic Management JSC.**
- Tên giao dịch viết tắt: **BCT JSC.**

###### **2.2. Biểu tượng của Công ty:**

###### **2.3. Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 711C, ĐT. 885, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 3812569.
- Fax: 075 3817547.

## **2.4. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Cung ứng dịch vụ công ích, bảo trì cơ sở hạ tầng đường bộ;
- Xây dựng, sửa chữa công trình giao thông ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép cho xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe máy thiết bị thi công;
- Thi công, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng;
- Sản xuất gia công cơ khí, sản xuất và lắp đặt các kết cấu thép: dầm thép, bản mặt cầu thép... các chi tiết cầu đường theo thiết kế có sẵn để phục vụ cho công tác đảm bảo an toàn giao thông;
- Sản xuất và lắp đặt hệ thống báo hiệu giao thông thủy, bộ;
- Điều tiết giao thông thủy;
- Tham gia các hoạt động dịch vụ (cho thuê xe máy, thiết bị...) chuyên ngành về giao thông;
- Tư vấn thiết kế, lập và đánh giá hồ sơ mời thầu, giám sát thi công công trình giao thông;
- Kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm.

## **2.5. Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của công ty cổ phần**

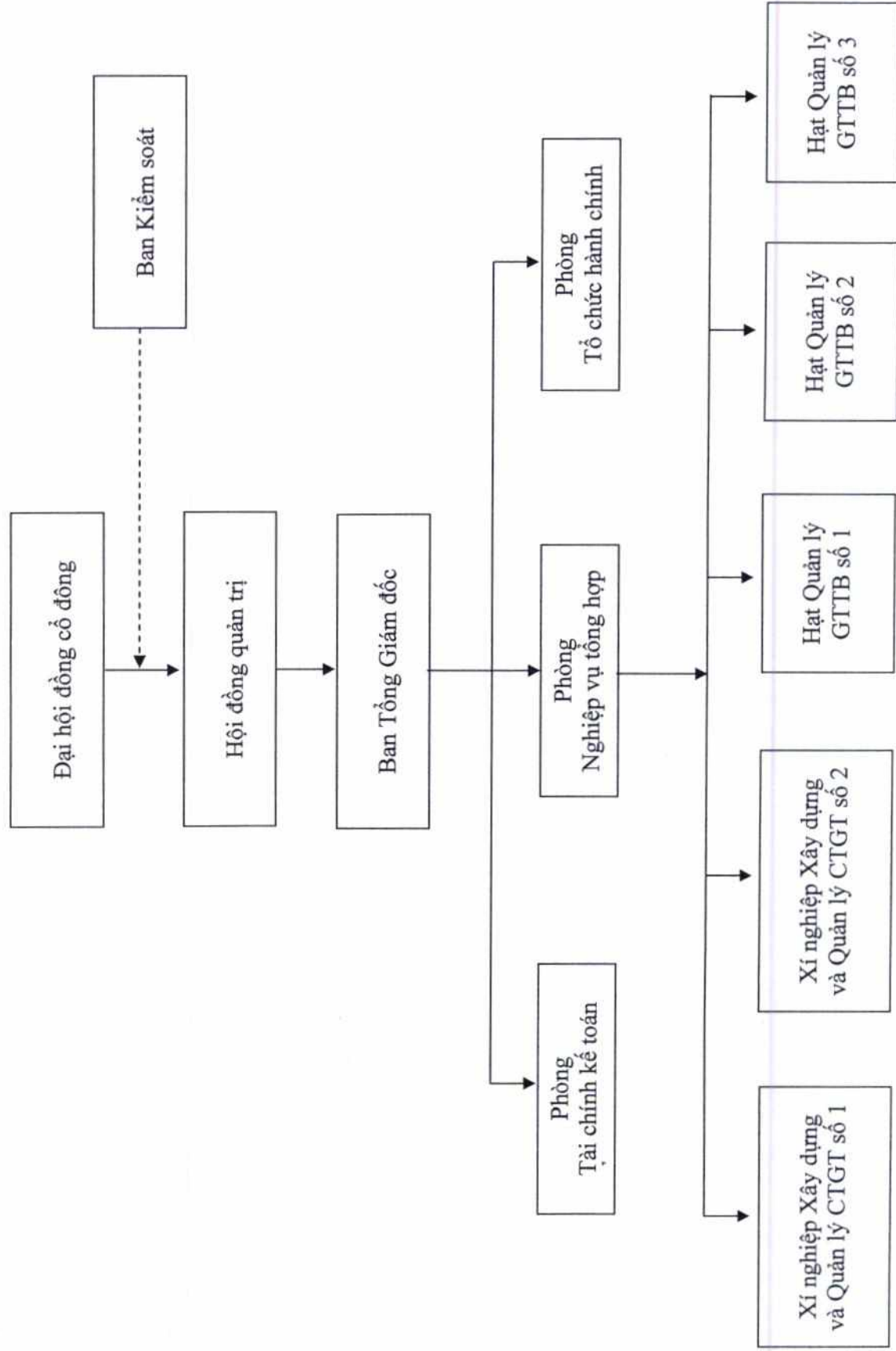
- Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông của công ty;
- Hội đồng quản trị: Bao gồm 5 thành viên;
- Ban Kiểm soát: Bao gồm 3 thành viên;
- Ban điều hành: Bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc (không quá 3 Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng;

*(Đính kèm Công văn số 47/SGTVT-VP ngày 07/01/2016 của Sở Giao thông vận tải về việc đề xuất nhân sự Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Xây dựng và Quản lý giao thông; Biên bản số 63/BB-BCĐ ngày 04/12/2015 của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Đoàn Quản lý GTTB trong đó có nội dung thống nhất nhân sự lãnh đạo của Công ty cổ phần; Công văn số 3333/SGTVT-VP ngày 27/11/2015 của Sở Giao thông vận tải về việc xin ý kiến đề xuất*

*nhân sự Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Xây dựng và Quản lý giao thông và các văn bản đính kèm Công văn số 3333/SGTVT-VP ngày 27/11/2015).*

- Khối phòng ban, bộ phận trực thuộc Công ty:
  - + Phòng Tổ chức hành chính;
  - + Phòng Nghiệp vụ tổng hợp;
  - + Phòng Tài chính kế toán;
  - + Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 1 (Tiền thân là Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 1);
  - + Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 2 (Tiền thân là Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 2);
  - + Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3 (Tiền thân là Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 4);
- Khối đơn vị thành viên: Có con dấu, tư cách pháp nhân riêng và hạch toán theo các quy định của pháp luật về chế độ tài chính – kế toán.
  - + Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý công trình giao thông số 1 (Tiền thân do sáp nhập Đội Công trình 1 và Xưởng Cơ khí & sửa chữa)
  - + Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý công trình giao thông số 2 (Tiền thân là Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3)
- Khái quát tại sơ đồ kèm theo.

## DỰ KIẾN MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN



### 3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

#### 3.1. Cơ sở xây dựng vốn điều lệ

Căn cứ kết quả xác định giá trị doanh nghiệp giá trị phần vốn nhà nước của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre để thực hiện cổ phần hóa, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014 là **51.901.895.169 đồng**.

Trong đó: Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: **15.389.022.304 đồng**

#### 3.2. Vốn điều lệ công ty cổ phần

Để đảm bảo hiệu quả hoạt động hoạt sản kinh doanh dựa trên việc tái cơ cấu nhằm tạo ra một cấu trúc tài chính lành mạnh làm tiền đề cho sự phát triển ổn định và bền vững của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi đồng thời tạo nguồn vốn chủ động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã xác định nhu cầu vốn điều lệ của công ty cổ phần như sau:

- Vốn điều lệ : **15.500.000.000 đồng** (Mười lăm tỷ, năm trăm triệu đồng);
- Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần;
- Số lượng cổ phần : 1.550.000 cổ phần.

#### 3.3. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu vốn điều lệ: Theo quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Đoạn đề xuất xây dựng phương án Nhà nước nắm giữ cổ phần ở mức **75%** vốn điều lệ.

Cơ cấu vốn điều lệ theo cổ phần sở hữu của các cổ đông như sau:

| STT               | Danh mục                                                                        | Tỷ lệ sở hữu | Số cổ phần       | Giá trị cổ phần       |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|-----------------------|
| 1                 | Cổ phần Nhà nước nắm giữ                                                        | 75%          | 1.162.500        | 11.625.000.000        |
| 2                 | Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước; | 17,01%       | 263.600          | 2.636.000.000         |
| 3                 | Cổ phần bán ra bên ngoài                                                        | 7,99%        | 123.900          | 1.239.000.000         |
| 3.1               | Nhà đầu tư chiến lược                                                           | 3,99%        | 61.900           | 619.000.000           |
| 3.2               | Cổ đông bán thông qua đấu giá                                                   | 4%           | 62.000           | 620.000.000           |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                                                 | <b>100%</b>  | <b>1.550.000</b> | <b>15.500.000.000</b> |

#### 4. Phương thức chào bán và giá chào bán

Theo Điều 6 của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn thi hành, đối tượng mua cổ phần lần đầu bao gồm:

- Cán bộ công nhân viên của Công ty (người lao động đang làm việc tại Văn phòng Công ty, các đơn vị trực thuộc) có mặt tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 18/12/2015.

- Các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư chiến lược: Bao gồm các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có năng lực tài chính, có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài, hỗ trợ Công ty sau cổ phần hóa và thực hiện theo quy định của luật pháp Việt Nam.

##### **4.1. Cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP:**

Cổ phần ưu đãi giảm giá (bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược) theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Chi tiết như sau:

| Danh mục                                   | Diễn giải                                                                               |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí xác định:                         | Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại ngày 18/12/2015 |
| Tổng số lao động tại thời điểm 18/12/2015: | 195 người                                                                               |
| Tổng số lao động đủ điều kiện:             | 191 người                                                                               |
| Số năm công tác:                           | 2.636 năm                                                                               |
| Tổng số cổ phần được mua ưu đãi:           | 263.600 cổ phần                                                                         |
| Loại cổ phần:                              | Cổ phần phổ thông                                                                       |
| Điều kiện chuyển nhượng:                   | Cổ phần tự do chuyển nhượng                                                             |
| Giá chào bán:                              | bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược                     |
| Thời gian phân phối cổ phần dự kiến:       | Sau khi hoàn tất đợt đấu giá công khai                                                  |

*(Danh sách người lao động mua theo số năm làm việc trong khu vực nhà nước kèm theo*

#### 4.2. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

Tổng số cổ phần dự kiến bán cho đối tác chiến lược là 61.900 cổ phần, chiếm gần 50% số lượng cổ phần bán ra bên ngoài và chiếm 3,99% trên Vốn điều lệ.

Chi tiết như sau:

| Danh mục                             | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiêu chí xác định:                   | Nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí và điều kiện.                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Số lượng cổ phần chào bán:           | 61.900 cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá:  | 619.000.000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Tỷ lệ trên Vốn điều lệ:              | 3,99%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Loại cổ phần:                        | Cổ phần phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Điều kiện chuyển nhượng:             | Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo luật Doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. |
| Phương thức thực hiện:               | Phân phối trực tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Giá chào bán:                        | Giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt.                                                                                                                                                                                                               |
| Thời gian phân phối cổ phần dự kiến: | Sau khi hoàn tất đợt đấu giá công khai                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

##### **Tiêu chí lựa chọn:**

Nhà đầu tư chiến lược là các doanh nghiệp trong nước (100% vốn trong nước) đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có tổng tài sản tối thiểu 5.000.000.000 đồng tính đến ngày 31/12/2014.
- Có vốn điều lệ trên 500.000.000 đồng tại thời điểm 31/12/2014.
- Có năng lực tài chính, có lợi nhuận ròng dương năm 2014.
- Ngành nghề kinh doanh: Có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng hoặc thi công công trình giao thông.

**Điều kiện:**

- Cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền về việc gắn bó lợi ích lâu dài với Công ty. Có phương án cụ thể rõ ràng về việc hỗ trợ, phát triển Công ty sau khi cổ phần hóa trong một số lĩnh vực như: nâng cao năng lực tài chính, cung ứng vật tư, vật liệu xây dựng ... nhằm hoạt động của công ty đạt hiệu quả cao nhất.

- Không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 05 (năm) năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

- Không thực hiện các giao dịch nào với công ty cổ phần dẫn đến xung đột lợi ích và tạo ra sự độc quyền hoặc cạnh tranh không lành mạnh với khách hàng, nhà đầu tư khác của công ty cổ phần.

**Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược:**

Tại Điểm đ Khoản 3 Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ và Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2015 của Bộ Tài chính quy định giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược như sau: là giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá khởi điểm được cơ quan quyết định cổ phần hóa phê duyệt.

**4.3. Cổ phần bán đấu giá công khai**

Số cổ phần bán đấu giá sẽ được bán cho các nhà đầu tư theo hình thức bán đấu giá công khai thông qua Tổ chức đấu giá trung gian theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 196/2011/TT-BTC. Cụ thể như sau:

| Danh mục                            | Diễn giải                                    |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|
| Điều kiện tham dự:                  | Theo tiêu chí của Ban tổ chức đấu giá        |
| Số lượng cổ phần chào bán:          | 62.000 cổ phần                               |
| Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá: | 620.000.000 đồng                             |
| Tỷ lệ trên Vốn điều lệ:             | 4%                                           |
| Loại cổ phần:                       | Cổ phần phổ thông                            |
| Điều kiện chuyển nhượng:            | Cổ phần tự do chuyển nhượng                  |
| Phương thức thực hiện:              | Đấu giá công khai                            |
| Giá khởi điểm:                      | 10.000 đồng/cổ phần (mười ngàn đồng/cổ phần) |
| Tổ chức thực hiện bán đấu giá       | Chi nhánh CTCP Chứng khoán Bảo Việt          |
| Tổ chức tư vấn:                     | Chi nhánh CTCP Chứng khoán Bảo Việt          |

## 5. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết

Số lượng cổ phần không bán hết gồm:

- Số cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua theo phương án đã được duyệt;
- Số cổ phần của nhà đầu tư chiến lược không mua;
- Số cổ phần không đăng ký mua theo phương án đấu giá công khai đã được duyệt;
- Số cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua;

Số cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua theo phương án đã được duyệt và số cổ phần của nhà đầu tư chiến lược không mua sẽ được đưa ra bán đấu giá công khai.

Trường hợp không bán hết số lượng cổ phần chào bán, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa sẽ xem xét/báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

## 6. Chi phí cổ phần hóa

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa 31/12/2014, tổng giá trị tài sản trên sổ sách kế toán của Đoàn là **51.901.895.169 đồng**, như vậy theo quy định về chi phí cổ phần hóa tại thông tư số 196/2011/TT-BTC thì tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty sẽ là **400.000.000 đồng**.

Dự toán như sau:

| STT | Diễn giải                               | Giá trị            |
|-----|-----------------------------------------|--------------------|
| 1   | Tập huấn nghiệp vụ công tác cổ phần hóa | 14.000.000         |
| 2   | Đại hội công nhân viên chức             | 20.000.000         |
| 3   | Chi phí kiểm toán BCTC                  | 35.000.000         |
| 4   | Tư vấn lập phương án cổ phần hóa        | 137.500.000        |
| 5   | Chi phí bán đấu giá cổ phần lần đầu     | 10.000.000         |
| 6   | Đại hội cổ đông lần đầu                 | 12.000.000         |
| 7   | Chi phí tuyên truyền, công bố thông tin | 18.000.000         |
| 8   | Thù lao cho Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc | 148.800.000        |
| 9   | Chi phí khác                            | 4.700.000          |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                       | <b>400.000.000</b> |

Ghi chú: các chi phí trên đã bao gồm thuế GTGT theo quy định về thuế.

## 7. Quản lý và sử dụng số tiền thu được từ cổ phần hóa

Tổng số tiền thu được từ cổ phần hoá doanh nghiệp sẽ được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Việc tính toán số tiền này dựa trên các giả định: giá bán cổ phiếu bằng giá khởi điểm theo đề xuất (10.000 đồng/cổ phần); giá đầu giá thành công thấp nhất bằng giá khởi điểm và số lượng cổ phần chào bán được bán hết. Số liệu cuối cùng sẽ căn cứ theo kết quả thực tế quá trình bán cổ phần để cổ phần hóa của Công ty.

| STT | Nội dung chi tiết                                                             | ĐVT  | Diễn giải             | Giá trị        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------|----------------|
| 1   | Vốn nhà nước hiện có                                                          | Đồng | QĐ phê duyệt GTDN     | 15.389.022.304 |
| 2   | Cơ cấu vốn điều lệ                                                            | “    | Dự kiến               | 15.500.000.000 |
| a   | Nhà nước 75,00%                                                               | “    | Ban Chỉ đạo đề nghị   | 11.625.000.000 |
| b   | Cổ đông khác 25,00%                                                           | “    | = Mục 2 - 2a          | 3.875.000.000  |
| 3   | Phần vốn Nhà nước còn lại                                                     |      | = Mục 1 - 2a          | 3.764.022.304  |
| 4   | Phần lễ nộp về cho Nhà nước                                                   |      |                       | 2.304          |
| 6   | Bán phần vốn Nhà nước                                                         | “    | = (mục 3-4)           | 3.764.020.000  |
| 7   | Số vốn phát hành thêm                                                         | “    | = (mục 2b-6)          | 110.980.000    |
| 8   | Số cổ phần phát hành thêm                                                     | CP   | = Mục 7/10.000 đ/CP   | 11.098         |
| 9   | Tổng số cổ phần phát hành<br>(Bán bớt phần vốn nhà nước +<br>Phát hành thêm)  | CP   | = mục 2b/:10.000 đ/CP | 387.500        |
| 10  | Cơ cấu cổ phần phát hành                                                      | CP   | = mục 9               | 387.500        |
| a   | Bán ưu đãi cho người lao động<br>theo năm làm việc trong khu vực<br>nhà nước  | “    | Danh sách kèm theo    | 263.600        |
| b   | Nhà đầu tư chiến lược                                                         |      | = mục 10 - 10a        | 61.900         |
| c   | Bán đấu giá công khai                                                         | “    | = mục 10 - 10a - 10b  | 62.000         |
| 11  | Giá bán                                                                       | đ/CP |                       |                |
| a   | Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư<br>chiến lược                                  | “    | Đề xuất               | 10.000         |
| b   | Giá bán cổ phần ưu đãi cho NLĐ<br>theo năm làm việc trong khu vực<br>nhà nước | “    | = mục 11a x 60%       | 6.000          |
| c   | Giá khởi điểm bán đấu giá công<br>khai                                        | “    | = mục 11a             | 10.000         |
| 12  | Số tiền thu từ phát hành cổ<br>phần                                           | Đồng |                       | 2.820.600.000  |
| a   | Bán cho người lao động theo năm<br>làm việc trong khu vực nhà nước            | “    | = mục 10a x 11b       | 1.581.600.000  |

| STT | Nội dung chi tiết                                        | DVT  | Diễn giải                          | Giá trị         |
|-----|----------------------------------------------------------|------|------------------------------------|-----------------|
| b   | Nhà đầu tư chiến lược                                    | "    | = mục 10b x 11a                    | 619.000.000     |
| c   | Bán đấu giá công khai                                    | "    | = mục 10c x 11c                    | 620.000.000     |
| 13  | Tổng số tiền thu sau phát hành                           | Đồng | = mục 12                           | 2.820.600.000   |
| a   | Để lại doanh nghiệp bằng mệnh giá cổ phần phát hành thêm | "    | = mục 7 * 10.000 d/CP              | 110.980.000     |
| b   | Giá trị CP Nhà nước bán bớt theo mệnh giá                | "    | = mục 6                            | 3.764.020.000   |
| c   | Chi phí cổ phần hóa                                      | "    | Theo dự toán                       | 400.000.000     |
| d   | Chi phí giải quyết chế độ người lao động                 | "    | Theo phương án                     | 2.350.727.880   |
| e   | Phần thắng dư vốn                                        | "    | = mục 13 - (13a + 13b + 13c + 13d) | (3.805.127.880) |
| e1  | Để lại cho DN                                            | "    |                                    | (703.822)       |
| e2  | Nộp về ngân sách                                         | "    |                                    | (3.804.424.058) |
| 14  | Tổng số tiền để lại cho doanh nghiệp                     | "    |                                    | 110.276.178     |
| 15  | Tổng số tiền hoàn về Ngân sách                           | "    | = mục 13b + 13e2 + 4               | (40.401.754)    |
|     |                                                          |      | <b>QĐ phê duyệt GTDN</b>           |                 |

## 8. Sắp xếp lại lao động

Sau quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc cổ phần hóa Đoàn. Đoàn đã từng bước thực hiện phương án sắp xếp lại tổ chức bộ máy và nhân lực.

Cụ thể phương án sắp xếp như sau:

### 8.1. Kế hoạch sắp xếp lao động

| STT | Nội dung                                                                       | Tổng số    | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| I   | <b>Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b> | <b>195</b> |         |
| 1   | Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ                                              | 0          |         |
| 2   | Lao động làm việc theo HĐLĐ                                                    | 195        |         |
|     | a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn                         | 194        |         |

| STT        | Nội dung                                                                               | Tổng số    | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|            | b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng                    | 1          |         |
|            | c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng                     | 0          |         |
| 3          | Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Công ty              | 0          |         |
| <b>II</b>  | <b>Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b> | <b>42</b>  |         |
| 1          | Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành                                | 4          |         |
| 2          | Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động                                              | 11         |         |
|            | a) Hết hạn HĐLĐ                                                                        | 0          |         |
|            | b) Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ                                                             | 0          |         |
|            | c) Chấm dứt HĐLĐ với lý do khác theo quy định của pháp luật                            | 11         |         |
| 3          | Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp      | 27         |         |
|            | a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP                        | 19         |         |
|            | b) Số lao động phải chấm dứt HĐLĐ và trả trợ cấp mất việc làm                          | 8          |         |
| <b>III</b> | <b>Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần</b>                         | <b>153</b> |         |
| 1          | Số lao động mà HĐLĐ còn thời hạn                                                       | 153        |         |
| 2          | Số lao động nghỉ hưởng chế độ BHXH                                                     | 3          |         |
|            | a) Ốm đau                                                                              | 0          |         |
|            | b) Thai sản                                                                            | 3          |         |
|            | c) Tai nạn giao thông                                                                  | 0          |         |
| 3          | Số lao động đang tạm hoãn thực hiện HĐLĐ                                               | 0          |         |
|            | a) Nghĩa vụ quân sự                                                                    | 0          |         |
|            | b) Nghĩa vụ công dân khác                                                              | 0          |         |
|            | c) Bị tạm giam, tạm giữ                                                                | 0          |         |
|            | d) Do hai bên thỏa thuận                                                               | 0          |         |

**8.2. Cơ cấu tổ chức định biên các phòng chuyên môn nghiệp vụ, các đơn vị, bộ phận trực thuộc khi cổ phần hóa:**

| TT          | Phòng chuyên môn                                         | ĐVT   | Trưởng phòng<br>(đơn vị, bộ phận) | Phó phòng<br>(đơn vị, bộ phận) | Nhân viên  | Nhân sự<br>định biên |
|-------------|----------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|
| 1           | Phòng Tổ chức hành chính                                 | Người | 1                                 |                                | 9          | 10                   |
| 2           | Phòng Nghiệp vụ tổng hợp                                 | Người | 1                                 | 2                              | 8          | 11                   |
| 3           | Phòng Tài chính kế toán                                  | Người | 1                                 | 1                              | 3          | 5                    |
| 4           | Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 1                      | Người | 1                                 | 1                              | 15         | 17                   |
| 5           | Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 2                      | Người | 1                                 |                                | 6          | 7                    |
| 6           | Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 3                      | Người | 1                                 | 1                              | 8          | 10                   |
| 7           | Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý công trình giao thông số 1 | Người | 1                                 | 2                              | 55         | 58                   |
| 8           | Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý công trình giao thông số 3 | Người | 1                                 | 2                              | 30         | 32                   |
| <b>Tổng</b> |                                                          |       | <b>8</b>                          | <b>9</b>                       | <b>133</b> | <b>150</b>           |

**8.3. Giải quyết chế độ chính sách cho người lao động không bố trí được việc làm ở công ty cổ phần tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp**

Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành. Công ty đã xây dựng phương án sắp xếp lao động (có danh sách kèm theo) cụ thể như sau:

- Tổng số lao động dôi dư theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP: 31 người.
- + Số lao động nghỉ hưu trước tuổi theo quy định: 04 người.
- + Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động vì lí do không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp: 27 người.
- Tổng số lao động chấm dứt HĐLĐ với lý do khác theo quy định của pháp luật: 11 người.

Tổng số tiền chi trả chế độ: 2.350.727.880 đồng.

Trong đó:

- Số tiền chi trả cho người lao động về hưu (lao động đủ tuổi, đủ năm đóng BHXH theo quy định tại Nghị định 63/2015/NĐ-CP): 297.624.370 đồng, dự kiến chi từ nguồn thu bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Số tiền chi trả cho lao động dôi dư (theo quy định tại Nghị định 63/2015/NĐ-CP) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động: 2.053.103.510 đồng, dự kiến chi từ nguồn thu bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

#### **8.4. Nguồn chi**

Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;

Công ty sẽ sử dụng nguồn thu từ bán cổ phần để chi trả và giải quyết chế độ chính sách cho người lao động dôi dư, viên chức không bố trí được việc làm.

Nguồn chi từ tiền thu bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: 2.350.727.880 đồng.

#### **9. Phương án chia số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Đoạn được chia số dư của Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo số năm người lao động công tác. Do nguồn quỹ được hình thành từ kết quả sản xuất kinh doanh từ văn phòng Đoàn và các đơn vị trực thuộc.

- Số dư của Quỹ khen thưởng phúc lợi tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2014) là: 2.884.672.506 đồng.

- Số thực chi trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2015 đến 30/10/2015 số tiền: 1.373.059.130 đồng, theo các nội dung chi: Khen thưởng thành tích thi đua năm 2014 và khen thưởng đột xuất năm 2015, chi trợ cấp khó khăn cho CB.CNV, thăm hỏi, kết hôn, ủng hộ công tác xã hội... số dư còn lại đến ngày 31/10/2015: 1.511.613.375 đồng.

##### ***Phương án chia quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể như sau:***

- Số tiền dùng phân phối: 1.511.613.375 đồng.

- Đối tượng được chia: Viên chức quản lý và người lao động trong công ty (gọi tắt là CB.CNV) có tên trong danh sách lao động của phòng (ban) chức năng, các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2014.

- Cách chia: Phân phối theo số năm công tác.

*(Danh sách người lao động được chia số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi kèm theo).*

#### **10. Phương án sử dụng đất đai**

Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Đoạn đã xây dựng phương án sử dụng đất trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định. Đến nay UBND tỉnh Bến Tre đã chấp thuận về chủ trương cho Đoàn Quản lý

giao thông thủy bộ Bến Tre được tiếp tục sử dụng các cơ sở nhà, đất trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ thực hiện việc cổ phần hóa.

Theo phương án sử dụng đất, Công ty cổ phần tiếp tục quản lý và sử dụng các địa điểm đất theo hình thức thuê đất với hình thức trả tiền hàng năm cụ thể như sau:

**10.1. Thửa đất thứ nhất: Quyền sử dụng đất - Văn phòng Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ (thành phố Bến Tre).**

- Thửa đất số: 7, tờ bản đồ số: 64.
- Địa chỉ: Ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 6.923,2 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 271763, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 13/06/2006 (vào sổ cấp GCN: T00657).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**10.2. Thửa đất thứ hai: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 1 (thành phố Bến Tre)**

- Địa chỉ: Xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 2.500 m<sup>2</sup>.
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**10.3. Thửa đất thứ ba: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 2 (huyện Bình Đại)**

- Thửa đất số: 25, tờ bản đồ số: 01.
- Địa chỉ: Xã Long Hòa, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 1.708 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 379347, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 01/02/2005 (vào sổ cấp GCN: T00038).

- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**10.4. Thửa đất thứ tư: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 2 (huyện Bình Đại)**

- Thửa đất số: 2756, tờ bản đồ số: 01.
- Địa chỉ: Xã Phú Vang, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 3.750 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 271748, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 29/05/2006 (vào sổ cấp GCN: T00644).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

**10.5. Thửa đất thứ năm: Quyền sử dụng đất - Hạt Quản lý giao thông thủy bộ số 4 (huyện Ba Tri).**

- Thửa đất số: 977, tờ bản đồ số: 03.
- Địa chỉ: Xã Vĩnh An, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- Diện tích: 1.475 m<sup>2</sup>.
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 379348, do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre cấp ngày 01/02/2005 (vào sổ cấp GCN: T00039).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
  - + Phương án sử dụng đất cụ thể: Tiếp tục quản lý và sử dụng sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
  - + Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

### **III. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA.**

#### **1. Một số dự báo**

##### **1.1. Tình hình kinh tế - xã hội:**

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2015, kinh tế - xã hội của tỉnh có chuyển biến tích cực. Các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đương tốc độ tăng trưởng chung của cả nước.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2015 của tỉnh là 7,5%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, khu vực I chiếm 42,4%, khu vực II chiếm 21,8% và khu vực III chiếm 35,8%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 33,76 triệu đồng/năm.

Sản xuất nông nghiệp - thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, với trọng tâm là đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu toàn ngành. Công nghiệp tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá. Tiểu thủ công nghiệp tại các làng nghề duy trì ổn định, từng bước cải tiến chất lượng sản phẩm và phương pháp sản xuất, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động ở nông thôn. Thương mại dịch vụ đáp ứng cơ bản nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Phương hướng tới:

- Tiếp tục phát huy kết quả đạt được trong năm 2015, bắt tay thực hiện kế hoạch năm đầu nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020.
- Trong những năm tới, kinh tế thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, đặc biệt là các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên, khi có hiệu lực sẽ tạo ra thời cơ và thách thức đan xen nhau. Vì vậy, đòi hỏi Doanh nghiệp phải không ngừng nỗ lực, phấn đấu, năng động, sáng tạo, có sức cạnh tranh để phát triển bền vững.

##### **1.2. Đặc điểm tình hình ngành nghề kinh doanh của Công ty**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ công ích trên các lĩnh vực như thi công công trình giao thông; quản lý và duy tu bảo dưỡng thường xuyên cầu đường... để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre. Cùng với quá trình phát triển kinh tế và đô thị hóa tại Việt Nam nhu cầu về hạ tầng giao thông và các dịch vụ công cộng hiện đại đang gia tăng, vẫn còn nhiều tiềm năng phát triển.

#### **2. Mục tiêu và định hướng phát triển công ty cổ phần:**

Thực hiện Công văn số 9849/VPCP-ĐMDN ngày 09/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre. Trên cơ sở những dự báo, nhận định tình hình mới, doanh nghiệp xây dựng mục tiêu, định hướng của công ty cổ phần như sau:

## **2.1. Mục tiêu**

Tiếp tục xây dựng và phát triển Công ty theo hướng kinh doanh đa ngành nghề, trong đó tập trung 02 lĩnh vực kinh doanh chính: thi công công trình giao thông; Quản lý và duy tu bảo dưỡng thường xuyên cầu đường là ngành kinh doanh nền tảng để phát triển bền vững.

Xây dựng Công ty mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.

Xây dựng Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ và các đơn vị thành viên theo hướng điều hành hiệu quả, liên kết có quy mô, sức cạnh tranh cao.

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

## **2.2. Định hướng:**

Hợp tác, liên kết các cổ đông, đối tác có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, thị trường, về năng lực quản trị... tạo ra chuỗi giá trị, nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.

## **3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh**

### **3.1. Cơ sở xây dựng kế hoạch:**

Kế hoạch kinh doanh của Công ty được xây dựng dựa trên một số các cơ sở và dự báo như sau:

- Công ty là đơn vị có truyền thống, hoạt động uy tín và hàng năm được các cấp chính quyền địa phương tin tưởng giao thực hiện cung cấp các dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh và các vùng phụ cận.

- Các dự án của Công ty đang dần đi vào vận hành và hoạt động, mặc dù tạo ra thách thức không nhỏ trong việc đảm bảo hiệu quả kinh doanh nhưng nếu tạo ra sản phẩm tốt, cạnh tranh và phát triển được thị trường sẽ đóng góp tốt vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các yếu tố sau thời gian dài biến động như: chi phí xăng dầu, điện nước, tiền lương và các khoản trích theo lương của người lao động ...đến nay đã dần đi vào ổn định làm giảm áp lực chi phí của doanh nghiệp;

- Các chính sách ưu đãi về Thuế suất thu nhập doanh nghiệp từ 01/01/2016;

Trên cơ sở dự báo, nhận định trước tình hình mới, mục tiêu và nguồn lực mới, và kế thừa các kết quả sản xuất kinh doanh đã đạt được, Công ty đã xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh với sự đồng tính, nhất trí cao của người lao động và Ban lãnh đạo Công ty.

### 3.2. Tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần

Trên cơ sở của tổ chức bộ máy, quy mô lĩnh vực hoạt động của Công ty sau khi cổ phần và nền tảng các nguồn lực hiện có, Công ty đưa ra dự kiến các chỉ tiêu kinh tế trong ba năm tiếp theo như sau:

*ĐVT: triệu đồng.*

| STT | Chỉ tiêu                                                                                             | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| 1   | Vốn điều lệ                                                                                          | 15.500   | 15.500   | 15.500   |
| 2   | Giá trị sản lượng                                                                                    | 55.000   | 58.000   | 61.000   |
| 3   | Doanh thu                                                                                            | 50.000   | 52.727   | 55.454   |
| 4   | Tổng chi phí                                                                                         | 48.000   | 50.618   | 53.236   |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế (4%/DT)                                                                         | 2.000    | 2.109    | 2.218    |
| 6   | Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)                                                                     | 400      | 421      | 443      |
| 7   | Lợi nhuận sau thuế                                                                                   | 1.600    | 1.688    | 1.775    |
| 8   | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ                                                              | 10,3%    | 10,8%    | 11,4%    |
| 9   | Phân chia lợi nhuận sau thuế                                                                         | 1.600    | 1.688    | 1.775    |
| 9.1 | <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành (<math>\leq 1,5</math> tháng lương thực hiện của Ban điều hành)</i> | 80       | 120      | 145      |
| 9.2 | <i>Quỹ phát triển sản xuất kinh doanh 15%</i>                                                        | 240      | 253      | 266      |
| 9.3 | <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%</i>                                                                 | 160      | 168      | 177      |
| 9.4 | <i>Chia cổ tức</i>                                                                                   | 1.120    | 1.147    | 1.187    |
| 10  | Tỷ suất cổ tức/Vốn cổ phần                                                                           | 7,2%     | 7,4%     | 7,7%     |
| 11  | Thu nhập người LĐ<br>(triệu đồng/người/tháng)                                                        | 5,5      | 5,9      | 6,4      |
| 12  | Số lao động bình quân trong năm                                                                      | 153      | 160      | 165      |

### ***Các chỉ tiêu chính:***

- Tăng trưởng chung  $\geq 5\%$  so với năm trước;
- Doanh thu đạt 85 - 90% sản lượng;
- Thu nhập bình quân người lao động tăng hàng năm từ 8% trở lên;
- Trả cổ tức cho các cổ đông từ 5% trở lên;
- Đầu tư, mua sắm thiết bị đồ mới công nghệ mỗi năm từ đảm bảo yêu cầu sản xuất kinh doanh;
- Bảo đảm 100% các công trình đạt chất lượng, tiến độ, an toàn;
- Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng 100% yêu cầu về kỹ thuật và công nghệ.

### **4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện:**

Để thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm 2016-2018 đã đề ra. Công ty đã đưa ra các nhóm giải pháp gồm:

#### ***4.1. Giải pháp về tài chính - vốn:***

Cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư, cân đối đủ nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư. Sử dụng vốn đúng mục đích, quản lý chặt chẽ tài sản, vật tư tiền vốn; thực hiện tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm nhằm bảo toàn và phát triển vốn.

Tích cực tìm kiếm đối tác để triển khai các dự án đầu tư.

#### ***4.2. Giải pháp về quản trị doanh nghiệp:***

Đối với mô hình các Xí nghiệp trực thuộc có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, hoạt động tự chủ về tài chính.

Đối với mô hình các Hạt quản lý giao thông thủy bộ là bộ phận trực thuộc Công ty vẫn tiếp tục thực hiện quản lý và duy tu sửa chữa thường xuyên cầu đường là hoạt động chính.

+ Trường hợp đơn vị được giao đặt hàng thực hiện quản lý và duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường tỉnh, đường huyện thì vẫn giữ nguyên cơ cấu bộ máy, nhân sự.

+ Trường hợp không được giao đặt hàng hoặc không trúng thầu gói quản lý và duy tu sửa chữa thường xuyên các tuyến đường tỉnh, đường huyện dẫn đến mất cân đối tài chính (thu không đủ bù chi), công ty sẽ tiến hành tái cơ cấu các Hạt Quản lý GTTB (giải thể hoặc sáp nhập...) theo phương hướng đảm bảo hoạt động hiệu quả và tự chủ về tài chính.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và nhân lực theo hướng tinh gọn hiệu quả; Hệ thống hoạt động cơ bản và các mặt trọng yếu tại các đơn vị thành viên và liên kết. Hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ phù hợp.

Tiếp tục liên kết với các đối tác chiến lược có thế mạnh và uy tín để cùng phát triển. Tăng cường trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp có vốn góp của Công ty để có những biện pháp kịp thời nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn đã đầu tư.

#### **4.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:**

Thực hiện thường xuyên công tác đánh giá phân loại cán bộ, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ theo yêu cầu đúng quy định. Rà soát thay đổi nhân sự, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý phù hợp thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả làm việc. Đổi mới thực sự công tác tuyển dụng, đào tạo và quản lý hiệu quả nguồn nhân lực của Công ty đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty giai đoạn 2016 - 2018 và định hướng đến 2020.

### **IV. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN**

Công ty xây dựng dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần gồm 20 chương và 72 điều theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

*(Bản Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty kèm theo Phương án cổ phần hóa)*

### **V. NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

#### **1. Khó khăn của đợt chào bán**

Trong năm 2014, quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp đã được đẩy mạnh hơn. Chỉ trong chín tháng đầu năm đã có 71 doanh nghiệp nhà nước (DNNN), tức gần bằng cả năm 2013, đã được cổ phần hóa. Từ nay đến hết năm 2015, dự định sẽ có thêm khá nhiều doanh nghiệp nhà nước tiến hành chào bán cổ phiếu ra công chúng để hoàn thành mục tiêu cổ phần hóa 432 doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2014-2015. Do đó, sẽ có áp lực không nhỏ trong việc chào bán trong thời điểm hiện tại khi mà lượng cung hàng hóa cổ phiếu trên thị trường đang tăng lên.

Ngoài ra, tình hình kinh tế vĩ mô đang trong giai đoạn phục hồi chậm nhưng vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ ảnh hưởng của kinh tế thế giới và những nguy cơ từ nội tại nền kinh tế trong nước, thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian qua do đó cũng có nhiều biến động. Thị giá của nhiều cổ phiếu nhìn chung thấp hơn giá trị thực. Do vậy rủi ro của đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng của Công ty khá lớn. Trong trường hợp không bán hết cổ phần trong đợt chào bán, Công ty sẽ xin điều

chính cơ cấu vốn điều lệ, và chờ thời điểm thích hợp báo cáo cấp có thẩm quyền tiếp tục phát hành.

## **2. Khó khăn do cơ chế, chính sách chuyển đổi doanh nghiệp**

Bất cập trong đánh giá giá trị thực tế của các khoản đầu tư tài chính của Công ty theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang công ty cổ phần, dẫn đến vốn điều lệ công ty cổ phần chứa đựng một lượng giá trị được đánh giá tăng thêm so với ghi nhận sổ sách kế toán hiện tại.

## **3. Khó khăn từ rủi ro thay đổi mức thuế đất hằng năm**

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của thị trường bất động sản đã làm cho quỹ đất ngày càng khan hiếm điều này đã ảnh hưởng đến chính sách về thuế đất của Nhà nước. Những biến động về đơn giá đất cũng như thuế suất có thể làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như tiến độ triển khai dự án.

## **4. Khó khăn khác**

Ngoài một số khó khăn kể trên, Công ty cũng có khả năng gặp phải các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn.... Đây là những rủi ro bất khả kháng và nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

### **PHẦN III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Sau khi có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa. Công ty sẽ tiếp tục triển khai các công việc sau:

#### **1. Tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa:**

##### **1.1. Bán cổ phần**

Thành lập Hội đồng đấu giá và ban hành quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu:

- Công bố thông tin (trên 3 số báo liên tiếp của 1 tờ báo Trung ương và địa phương);
- Tổ chức bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược và Cán bộ công nhân viên; thu tiền và trả tiền đặt cọc;
- Tổ chức bán đấu giá và báo cáo kết quả đấu giá;
- Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban Chỉ đạo và đề xuất phương án xử lý cổ phần không bán hết (nếu có).

##### **1.2. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về phương án nhân sự Công ty cổ phần**

#### **2. Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần:**

##### **2.1. Tổ chức đại hội đồng cổ đông lần 1 và đăng ký doanh nghiệp**

- Chuẩn bị tài liệu và công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông;
- Tổ chức hiệp thương nhân sự;
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập;
- Đăng ký doanh nghiệp.

##### **2.2. Tổ chức quyết toán, bàn giao giữa doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần:**

- Lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế, kiểm toán báo cáo tài chính thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.
- Tổ chức ra mắt và thực hiện bố cáo chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

### **II. KIẾN NGHỊ**

1. Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gắn liền với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đồng thời để tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chỉ đạo, giám sát của

Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả đối với phần vốn nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần;

Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 22 Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ trong đó có nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất cơ quan làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần;

Công ty kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre làm chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Công ty.

2. Trường hợp không bán hết số lượng cổ phần bán ra bên ngoài theo cơ cấu vốn điều lệ trong phương án:

- Công ty đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cho phép được điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ, tỷ lệ vốn Nhà nước cho phù hợp với thực tế trước khi Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

- Trường hợp tiền bán cổ phần không đủ kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư, đề nghị được hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp.

3. Sau khi chuyển sang công ty cổ phần, căn cứ tình hình cụ thể, công ty sẽ lập phương án báo cáo cấp có thẩm quyền tiếp tục bán bớt phần vốn nhà nước theo lộ trình và thời gian phù hợp với điều kiện hoạt động thực tế của doanh nghiệp nhằm giảm bớt tỷ lệ phần vốn nhà nước trong công ty cổ phần.

Phương án này đã được thông qua tại Hội nghị người lao động của Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ Bến Tre ngày 28/11/2015.

Công ty kính đề nghị Ban chỉ đạo CPH trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre xem xét, phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty.

**Nơi nhận:**

- Ban chỉ đạo CPH;
- Sở GTVT;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐOÀN QUẢN LÝ GIAO THÔNG  
THỦY BỘ BẾN TRE**

**GIÁM ĐỐC**



*Hà Văn Chảo*